

C. khối lượng và tốc độ của các đối tượng. D. tốc độ và hướng di chuyển của đối tượng.

17. Sự phân bố các điểm dân cư nông thôn thường được biểu hiện bằng phương pháp

A. kí hiệu đường chuyển động. B. kí hiệu. C. chấm điểm. D. bản đồ - biểu đồ.

21. Sự phân bố các cơ sở chăn nuôi thường được biểu hiện bằng phương pháp

A. kí hiệu đường chuyển động. B. kí hiệu. C. chấm điểm. D. bản đồ - biểu đồ.

22. Để thể hiện hướng di chuyển của bão trên Biển Đông vào nước ta, thường dùng phương pháp

A. kí hiệu theo đường. B. kí hiệu đường chuyển động.
C. chấm điểm. D. bản đồ - biểu đồ.

BÀI 3. SỬ DỤNG BẢN ĐỒ TRONG HỌC TẬP VÀ ĐỜI SỐNG

1. Bản đồ **không** phải là một phương tiện chủ yếu để học sinh

A. rèn luyện kĩ năng địa lí. B. khai thác kiến thức địa lí.
C. xem các tranh ảnh địa lí. D. củng cố hiểu biết địa lí.

2. Bản đồ địa lí **không** thể cho biết nội dung nào sau đây?

A. Lịch sử phát triển tự nhiên. B. Hình dạng của một lãnh thổ.
C. Sự phân bố các điểm dân cư. D. Tốc độ phát triển của đối tượng.

3. Kí hiệu của bản đồ dùng để thể hiện

A. các đối tượng địa lí trên bản đồ. B. tỉ lệ của bản đồ so với thực tế.
C. hệ thống đường kinh, vĩ tuyến. D. bản chú giải của một bản đồ.

4. Tỉ lệ 1: 9.000.000 được hiểu là 1cm trên bản đồ ứng với ngoài thực địa là

A. 90km. B. 90m. C. 90dm. D. 90cm.

5. Trong học tập, bản đồ là phương tiện để học sinh

A. học thay sách giáo khoa. B. học tập, rèn luyện các kĩ năng địa lí.
C. thư giãn sau khi học xong bài. D. xác định vị trí các bộ phận lãnh thổ học trong bài.

6. Muốn tìm hiểu được nội dung của bản đồ, trước hết cần phải nghiên cứu kĩ phần

A. chú giải và kí hiệu. B. kí hiệu và vĩ tuyến.
C. vĩ tuyến và kinh tuyến. D. kinh tuyến và chú giải.

7. Để xác định phương hướng chính xác trên bản đồ, trước hết cần phải nghiên cứu kĩ phần

A. chú giải và kí hiệu. B. kí hiệu và vĩ tuyến.
C. vĩ tuyến và kinh tuyến. D. kinh tuyến và chú giải.

8. Mũi tên chỉ phương hướng trên bản đồ thường chỉ về hướng

A. Bắc. B. Nam. C. Tây. D. Đông.

9. Để giải thích sự phân bố mưa của một khu vực, cần sử dụng bản đồ khí hậu và bản đồ

A. sông ngòi. B. địa hình. C. thổ nhưỡng. D. sinh vật.

10. Để giải thích sự phân bố của một số trung tâm công nghiệp thực phẩm cần sử dụng bản đồ công nghiệp và các bản đồ

A. nông nghiệp, ngư nghiệp. B. ngư nghiệp, lâm nghiệp.

- C. lâm nghiệp, dịch vụ. D. nông nghiệp, lâm nghiệp.

BÀI 4 THỰC HÀNH: XÁC ĐỊNH MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP BIỂU HIỆN CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐỊA LÍ TRÊN BẢN ĐỒ

1. Trên bản đồ Công nghiệp điện Việt Nam, các nhà máy điện được sử dụng bằng phương pháp nào sau đây?

- A. Kí hiệu. B. Chấm điểm.
C. Bản đồ - biểu đồ. D. Kí hiệu đường chuyển động.

2. Trên bản đồ Gió và bão ở Việt Nam, các luồng gió chính được thể hiện bằng phương pháp nào sau đây?

- A. Kí hiệu. B. Chấm điểm.
C. Bản đồ - biểu đồ. D. Kí hiệu đường chuyển động.

3. Trên bản đồ Phân bố dân cư châu Á, sự phân bố dân cư được thể hiện bằng phương pháp nào sau đây?

- A. Kí hiệu. B. Chấm điểm.
C. Bản đồ - biểu đồ. D. Kí hiệu đường chuyển động.

5. Trên bản đồ Diện tích và sản lượng lúa Việt Nam năm 2000, diện tích và sản lượng lúa của các tỉnh và thành phố được thể hiện bằng phương pháp nào sau đây?

- A. Kí hiệu. B. Chấm điểm.
C. Bản đồ - biểu đồ. D. Kí hiệu đường chuyển động.

CHƯƠNG II. VŨ TRỤ. HỆ QUẢ CÁC CHUYỂN ĐỘNG CỦA TRÁI ĐẤT

BÀI 5: VŨ TRỤ, HỆ MẶT TRỜI VÀ TRÁI ĐẤT

HỆ QUẢ CHUYỂN ĐỘNG TỰ QUAY QUANH TRỤC CỦA TRÁI ĐẤT.

1. Phát biểu nào sau đây là đúng nhất về vũ trụ?

- A. Là khoảng không gian vô tận chứa các thiên hà.
B. Là khoảng không gian vô tận chứa các ngôi sao.
C. Là khoảng không gian vô tận chứa các hành tinh.
D. Là khoảng không gian vô tận chứa các vệ tinh.

2. Hệ Mặt Trời là

- A. khoảng không gian vô tận chứa các thiên hà.
B. dải ngân hà chứa các hành tinh, các ngôi sao.
C. một tập hợp các thiên thể trong Dải Ngân Hà.
D. một tập hợp rất nhiều ngôi sao và vệ tinh.

3. Hệ Mặt trời gồm có Mặt Trời ở trung tâm cùng

- A. hành tinh, vệ tinh, sao chổi, thiên thạch, bụi và thiên hà.
B. hành tinh, vệ tinh, sao chổi, thiên thạch và các đám bụi.
C. hành tinh, vệ tinh, sao chổi, thiên thạch, khí và Dải Ngân Hà.
D. hành tinh, vệ tinh, vũ trụ, các thiên thạch và các đám bụi khí.

4. Thiên thể nào sau đây hiện nay không được công nhận là hành tinh của Hệ Mặt Trời?

- A. Thiên Vương tinh. B. Diêm Vương tinh. C. Thổ tinh. D. Kim tinh.

5. Trong Hệ Mặt Trời, từ Mặt Trời trở ra ngoài Trái Đất nằm ở vị trí thứ

C. Trái Đất tự quay. D. sức hút của Mặt Trời.

32. Một con sông chảy ở bán cầu Bắc thì bờ nào của sông sẽ bị xói lở?

- A. Bờ bên trái. B. Bờ bên phải.
C. cả 2 bờ cùng bị xói lở. D. Cả 2 bờ đều không bị xói lở.

BÀI 6. HỆ QUẢ CHUYỂN ĐỘNG XUNG QUANH MẶT TRỜI CỦA TRÁI ĐẤT

1. Mặt Trời lên thiên đỉnh là hiện tượng

- A. Mặt Trời ở đúng đỉnh đầu lúc 12 giờ trưa. B. tia sáng Mặt Trời cắt ngang với Trái Đất.
C. Mặt Trời lên cao nhất ở đường chân trời. D. tia Mặt Trời đến Trái Đất lúc 12 giờ trưa.

2. Những ngày nào sau đây trong năm có hiện tượng Mặt Trời lên thiên đỉnh ở Xích đạo?

- A. 21/3 và 23/9. B. 23/9 và 22/6. C. 22/6 và 22/12. D. 22 /12 và 21/3.

3. Mặt Trời lên thiên đỉnh ở chí tuyến Bắc vào ngày

- A. 21/3. B. 22/6. C. 23/9. D. 22/12.

4. Mặt Trời lên thiên đỉnh ở chí tuyến Nam vào ngày

- A. 21/3. B. 22/6. C. 23/9. D. 22/12.

5. Nơi nào sau đây trong một năm có hai lần Mặt Trời lên thiên đỉnh?

- A. Chí tuyến Bắc. B. Chí tuyến Nam. C. Xích đạo. D. Ngoại chí tuyến.

6. Nơi nào sau đây trong năm **không** có hiện tượng Mặt Trời lên thiên đỉnh?

- A. Nội chí tuyến. B. Ngoại chí tuyến. C. Xích đạo. D. 2 đường chí tuyến.

7. Nguyên nhân tạo nên hiện tượng chuyển động biểu kiến hằng năm của Mặt Trời là do

- A. Trái đất chuyển động tịnh tiến quanh Mặt Trời.
B. Trái Đất tự chuyển động quanh trục của mình.
C. Mặt Trời đứng yên khi Trái Đất chuyển động.
D. Mặt Trời đứng yên khi Trái Đất quay quanh trục.

8. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với hiện tượng mùa trên Trái Đất?

- A. Mùa là một phần thời gian của năm. B. Đặc điểm khí hậu các mùa khác nhau.
C. Do trái đất tự quay quanh trục gây ra. D. Các mùa có lượng bức xạ khác nhau.

9. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với hiện tượng mùa trên Trái Đất?

- A. Mùa là một phần thời gian của năm. B. Đặc điểm khí hậu các mùa khác nhau.
C. Do trái đất quay quanh Mặt Trời gây ra. D. Các mùa có lượng bức xạ giống nhau.

10. Thời kì chuyển động biểu kiến Mặt Trời tại Bắc bán cầu, các nước theo dương lịch ở bán cầu Bắc là mùa

- A. xuân và hạ. B. hạ và thu. C. thu và đông. D. đông và xuân.

11. Thời kì chuyển động biểu kiến Mặt Trời tại Nam bán cầu, các nước theo dương lịch ở bán cầu Bắc là mùa

- A. xuân và hạ. B. hạ và thu. C. thu và đông. D. đông và xuân.

12. Nơi nào sau đây trong năm luôn có thời gian ngày và đêm dài bằng nhau?

- A. Chí tuyến. B. Vòng cực. C. Cực. D. Xích đạo.

13. Về mùa hạ, ở các địa điểm trên bán cầu Bắc có

- A. ngày dài hơn đêm. B. đêm dài hơn ngày.
C. ngày đêm bằng nhau. D. 6 tháng đêm.

14. Về mùa đông, ở các địa điểm trên bán cầu Bắc có

- A. ngày dài hơn đêm. B. đêm dài hơn ngày.
C. ngày đêm bằng nhau. D. 6 tháng ngày.

15. Nơi nào sau đây trong năm có 6 tháng luôn là ngày?

- A. Xích đạo. B. Chí tuyến. C. Cực. D. Vòng cực.

16. Nơi nào sau đây trong năm có 6 tháng luôn là đêm?

- A. Xích đạo. B. Chí tuyến. C. Cực. D. Vòng cực.

17. Hiện tượng khác nhau về thời gian ngày và đêm trong câu ca dao “Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng; Ngày tháng mười chưa cười đã tối” **không** xảy ra ở khu vực nào sau đây?

- A. Xích đạo. B. Chí tuyến Bắc. C. Chí tuyến Nam. D. Cận xích đạo.

18. Những ngày nào sau đây ở mọi nơi trên Trái Đất có thời gian ngày và đêm dài bằng nhau?

- A. 21/3 và 23/9. B. 23/9 và 22/6. C. 22/6 và 21/3. D. 21/3 và 22/12.

CHƯƠNG III. CẤU TRÚC CỦA TRÁI ĐẤT. CÁC QUYỂN CỦA LỚP VỎ ĐỊA LÝ

BÀI 7. CẤU TRÚC CỦA TRÁI ĐẤT. THẠCH QUYỂN. THUYẾT KIẾN TẠO

1. Cấu trúc của Trái Đất bao gồm

- A. vỏ đại dương, lớp manti, nhân Trái Đất. B. vỏ Trái Đất, lớp manti, nhân Trái Đất.
C. vỏ lục địa, lớp manti, nhân Trái Đất. D. vỏ đại dương, Man ti trên, nhân Trái Đất.

2. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với lớp vỏ Trái Đất?

- A. Vỏ cứng, mỏng, độ dày ở đại dương khoảng 5km.
B. Dày, không đều, cấu tạo bởi các tầng đá khác nhau.
C. Trên cùng là đá badan, dưới cùng là đá trầm tích.
D. Giới hạn vỏ Trái Đất không trùng với thạch quyển.

3. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với lớp Man ti trên?

- A. Không lỏng mà ở trạng thái quán tính dẻo. B. Hợp với vỏ Trái Đất thành lớp vỏ cứng.
C. Cùng với vỏ Trái Đất thành thạch quyển. D. Ở độ sâu 700km đến 2.900km.

4. Đặc điểm của lớp Man ti dưới là

- A. không lỏng mà ở trạng thái quán tính dẻo. B. hợp với vỏ Trái Đất thành lớp vỏ cứng.
C. cùng với vỏ Trái Đất thành thạch quyển. D. Ở độ sâu từ 700km đến 2.900km.

5. Phát biểu nào sau đây đúng với lớp Man ti dưới?

- A. Vật chất không lỏng mà ở trạng thái rắn.
B. Hợp với vỏ Trái Đất thành lớp vỏ cứng.
C. Cùng với vỏ Trái Đất thành thạch quyển.
D. Có vị trí ở độ sâu từ 2900 đến 5100km.

6. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với nhân ngoài Trái Đất?

- A. Nhiệt độ rất cao. B. Áp suất rất lớn. C. Vật chất rắn. D. Nhiều Ni, Fe.

7. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với nhân trong Trái Đất?

- A. Nhiệt độ rất cao. B. Áp suất rất lớn. C. Vật chất lỏng. D. Nhiều Ni, Fe.

8. Thạch quyển được hợp thành bởi lớp vỏ Trái Đất và

- A. phần trên của lớp Man ti. B. phần dưới của lớp Man ti.
C. nhân ngoài của Trái Đất. D. nhân trong của Trái Đất.

9. Mảng kiến tạo **không** phải là

- A. bộ phận lục địa nổi trên bề mặt Trái Đất. B. những bộ phận lớn của đáy đại dương.
C. luôn luôn đứng yên không di chuyển. D. chìm sâu mà nổi ở phần trên lớp Man ti.

10. Ý nào **không** chính xác: Tại nơi tiếp xúc của các mảng kiến tạo của lớp vỏ Trái Đất thường

- A. xảy ra các loại hoạt động kiến tạo. B. là những vùng ổn định của vỏ Trái Đất.
C. có nhiều hoạt động núi lửa, động đất. D. có những sống núi ngầm ở đại dương.

BÀI 8: TÁC ĐỘNG CỦA NỘI LỰC ĐẾN ĐỊA HÌNH BỀ MẶT TRÁI ĐẤT

1. Nội lực là lực phát sinh từ

- A. bên trong Trái Đất. B. bên ngoài Trái Đất.
C. bức xạ của Mặt Trời. D. nhân của Trái Đất.

2. Nguồn năng lượng sinh ra nội lực **không** phải là của

- A. Sự phân hủy các chất phóng xạ. B. sự dịch chuyển các dòng vật chất.
C. các phản ứng hóa học khác nhau. D. bức xạ từ Mặt Trời đến Trái Đất.

3. Biểu hiện nào sau đây **không** phải là do tác động của nội lực?

- A. Lục địa được nâng lên hay hạ xuống. B. Các lớp đất đá bị uốn nếp hay đứt gãy.
C. Đá nứt vỡ do nhiệt độ thay đổi đột ngột. D. Sinh ra hiện tượng động đất, núi lửa.

4. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với vận động nội lực theo phương thẳng đứng?

- A. Xảy ra chậm và trên một diện tích rộng lớn. B. Hiện nay vẫn tiếp tục xảy ra một số nơi.
C. Làm cho lục địa nâng lên hay hạ xuống. D. Gây ra các hiện tượng uốn nếp, đứt gãy.

5. Hệ quả của vận động nội lực theo phương nằm ngang thường là

- A. xảy ra chậm và trên một diện tích rộng lớn. B. vẫn tiếp tục xảy ra một số nơi.
C. làm cho các lục địa nâng lên hay hạ xuống. D. gây ra các hiện tượng uốn nếp, đứt gãy.

6. Biểu hiện nào sau đây là kết quả của vận động nội lực theo phương thẳng đứng?

- A. Núi uốn nếp. B. Các địa lũy. C. Các địa hào. D. Biển tiến, biển thoái.

7. Vận động nội lực theo phương nằm ngang **không**

- A. hình thành núi uốn nếp. B. hình thành địa lũy.
C. hình thành địa hào. D. làm lục địa nâng lên.

8. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với vận động nội lực theo phương nằm ngang?

- A. Tạo ra những dãy núi uốn nếp. B. Sinh ra những địa lũy, địa hào.
C. Các lục địa được nâng lên, hạ xuống. D. Xảy ra hiện tượng động đất, núi lửa.

10. Địa lũy thường được sinh ra trong điều kiện các lớp đá

- A. trôi lên. B. sụt xuống. C. uốn nếp. D. xô lệch.

11. Địa hào thường được sinh ra trong điều kiện các lớp đá

- A. trời lên. B. sụt xuống. C. uốn nếp. D. xô lệch.

12. Hiện tượng các lớp đá bị đứt gãy trong do nội lực xảy ra khi

- A. Lực tác động theo phương nằm ngang ở vùng đá cứng.
B. Lực tác động theo phương nằm ngang ở vùng đá mềm, dẻo.
C. Lực tác động theo phương thẳng đứng ở vùng đá mềm, dẻo.
D. Lực tác động theo phương thẳng đứng ở vùng đá cứng.

13. Vận động nội lực nào sinh ra hiện tượng biến tiến và biến thoái?

- A. Lực địa nâng lên, hạ xuống. B. Các lớp đá mềm bị uốn nếp.
C. Các lớp đá cứng bị đứt gãy. D. Động đất, núi lửa hoạt động.

14. Vận động kiến tạo theo phương nằm ngang xảy ra **không** phải do nguồn năng lượng của

- A. sự phân hủy các chất phóng xạ. B. sự dịch chuyển các dòng vật chất.
C. các phản ứng hóa học khác nhau. D. Khí hậu, nước chảy, bức xạ Mặt Trời.

15. Vận động kiến tạo theo phương thẳng đứng xảy ra **không** phải do nguồn năng lượng của

- A. sự phân hủy các chất phóng xạ. B. sự dịch chuyển các dòng vật chất.
C. các phản ứng hóa học khác nhau. D. bức xạ từ Mặt Trời đến Trái Đất.

BÀI 9: TÁC ĐỘNG CỦA NGOẠI LỰC ĐẾN ĐỊA HÌNH BỀ MẶT TRÁI ĐẤT

1. Ngoại lực có nguồn gốc từ

- A. bên trong Trái Đất. B. bên ngoài Trái Đất.
C. bức xạ của Mặt Trời. D. nhân của Trái Đất.

2. Nguồn năng lượng sinh ra ngoại lực chủ yếu là do

- A. sự phân hủy các chất phóng xạ. B. sự dịch chuyển các dòng vật chất.
C. các phản ứng hóa học khác nhau. D. bức xạ từ Mặt Trời đến Trái Đất.

3. Biểu hiện nào sau đây là do tác động của ngoại lực tạo nên?

- A. Lực địa được nâng lên hay hạ xuống. B. Các lớp đất đá bị uốn nếp hay đứt gãy.
C. Đá nứt vỡ do nhiệt độ thay đổi đột ngột. D. Các hiện tượng động đất, núi lửa.

4. Yếu tố nào sau đây **không** thuộc về ngoại lực?

- A. Khí hậu. B. Sinh vật. C. Con người. D. kiến tạo

5. Các quá trình ngoại lực bao gồm:

- A. phong hóa, nâng lên, vận chuyển, bồi tụ. B. phong hóa, bóc mòn, vận chuyển, bồi tụ.
C. phong hóa, hạ xuống, vận chuyển, bồi tụ. D. phong hóa, uốn nếp, vận chuyển, bồi tụ.

6. Cường độ phong hóa xảy ra mạnh nhất ở đâu?

- A. Bề mặt trái đất. B. Tầng khí đối lưu. C. Thềm lục địa. D. Lớp Man ti trên.

7. Cường độ phong hóa thường xảy ra mạnh nhất ở khu vực có

- A. các địa hình núi cao và nhiều sông suối. B. sự thay đổi lớn nhiệt độ, nước, sinh vật.
C. nhiều đồng bằng rộng và đất đai màu mỡ. D. sự biến động của sinh vật và con người.

8. Phong hóa lí học là

- A. sự phá hủy đá thành các khối vụn, làm biến đổi màu sắc, thành phần hóa học của chúng.
- B. quá trình giữ nguyên đá nhưng làm biến đổi màu sắc, thành phần, tính chất hóa học.
- C. quá trình giữ nguyên đá và không làm biến đổi thành phần khoáng vật và hóa học.
- D. sự phá hủy đá thành các khối vụn mà không làm biến đổi thành phần hóa học của chúng.

9. Phong hóa hóa học là

- A. sự phá hủy đá thành các khối vụn, làm biến đổi màu sắc, thành phần hóa học của chúng.
- B. quá trình giữ nguyên đá, nhưng làm biến đổi màu sắc, thành phần, tính chất hóa học.
- C. quá trình giữ nguyên đá và không làm biến đổi thành phần khoáng vật và hóa học.
- D. sự phá hủy đá thành các khối vụn mà không làm biến đổi thành phần hóa học.

10. Phong hóa lí học chủ yếu do

- A. sự thay đổi của nhiệt độ, sự đóng băng của nước....
- B. các hợp chất hòa tan trong nước, khí, axit hữu cơ.
- C. tác động của sinh vật như vi khuẩn, nấm, rễ cây.
- D. tác động của hoạt động sản xuất và của sinh vật.

11. Phong hóa hóa học chủ yếu do

- A. sự thay đổi của nhiệt độ, sự đóng băng của nước.
- B. các hợp chất hòa tan trong nước, khí, axit hữu cơ.
- C. tác động của sinh vật như vi khuẩn, nấm, rễ cây.
- D. tác động của hoạt động sản xuất và của sinh vật.

12. Phong hóa sinh học chủ yếu do

- A. sự thay đổi của nhiệt độ, sự đóng băng của nước.
- B. các hợp chất hòa tan trong nước, khí, axit hữu cơ.
- C. tác động của sinh vật như vi khuẩn, nấm, rễ cây.
- D. do hoạt động sản xuất và của con người.

13. Kết quả của phong hóa lí học là

- A. đá bị nứt vỡ thành từng tảng nhỏ và mảnh vụn.
- B. tính chất hóa học của đá, khoáng vật biến đổi.
- C. tạo thành lớp vỏ phong hóa ở bề mặt Trái Đất.
- D. đá bị nứt vỡ thành tảng và bị biến đổi màu sắc.

14. Kết quả của phong hóa hóa học là

- A. đá bị nứt vỡ thành từng tảng nhỏ và mảnh vụn.
- B. tính chất hóa học của đá, khoáng vật biến đổi.
- C. tạo thành lớp vỏ phong hóa ở bề mặt Trái Đất.
- D. đá bị nứt vỡ thành tảng và bị cuốn trôi.

15. Kết quả của phong hóa sinh học là

- A. đá bị nứt vỡ, bị biến đổi cả về thành phần và tính chất.
- B. tính chất hóa học của đá, khoáng vật biến đổi.
- C. tạo thành lớp vỏ phong hóa ở bề mặt Trái Đất.
- D. đá bị nứt vỡ thành tảng và bị cuốn trôi.

16. Nguyên nhân nào sau đây làm cho phong hóa lí học xảy ra mạnh ở các miền khí hậu khô nóng như hoang mạc và bán hoang mạc?

- A. Nhiệt độ trung bình năm cao. B. Chênh lệch nhiệt độ ngày đêm lớn.
C. Lượng mưa trung bình năm nhỏ. D. Thảm thực vật rất nghèo nàn.

17. Nguyên nhân nào sau đây làm cho phong hóa lí học xảy ra mạnh ở miền khí hậu lạnh?

- A. Nhiệt độ trung bình năm thấp. B. Biên độ nhiệt độ ngày đêm lớn.
C. Lượng mưa trung bình năm nhỏ. D. Nước thường hay bị đóng băng.

18. Dạng địa hình nào sau đây được tạo thành do quá trình phong hóa hóa học là chủ yếu?

- A. Bậc thềm sóng vỗ. B. Bán hoang mạc. C. Hang động đá vôi. D. Địa hình phi-o.

19. Đặc điểm nào sau đây đúng với phong hóa lí học?

- A. Đá bị nứt vỡ do nhiệt độ thay đổi đột ngột. B. Hòa tan đá vôi do nước để tạo ra hang động.
C. Rễ cây làm cho các lớp đá rạn nứt, đổi màu. D. Xói mòn đất do dòng chảy nước tạm thời.

20. Đặc điểm nào sau đây đúng với phong hóa sinh học?

- A. Đá bị nứt vỡ do nhiệt độ thay đổi đột ngột. B. Hòa tan đá vôi do nước để tạo ra hang động.
C. Rễ cây làm cho các lớp đá rạn nứt, đổi màu. D. Xói mòn đất do dòng chảy nước tạm thời.

21. Đặc điểm nào sau đây đúng với phong hóa hóa học?

- A. Đá bị nứt vỡ do nhiệt độ thay đổi đột ngột. B. Hòa tan đá vôi do nước để tạo ra hang động.
C. Rễ cây làm cho các lớp đá rạn nứt, đổi màu. D. Xói mòn đất do dòng chảy nước tạm thời.

22. Bóc mòn là quá trình

- A. chuyển dời các vật liệu khỏi vị trí ban đầu của nó. B. di chuyển vật liệu từ nơi này đến nơi khác.
C. tích tụ các vật liệu đã bị phá hủy. D. phá hủy và làm biến đổi tính chất vật liệu.

23. Vận chuyển là quá trình

- A. chuyển dời các vật liệu khỏi vị trí ban đầu của nó. B. di chuyển vật liệu từ nơi này đến nơi khác.
C. tích tụ (tích lũy) các vật liệu đã bị phá hủy. D. phá hủy và làm biến đổi tính chất vật liệu.

24. Bồi tụ là quá trình

- A. chuyển dời các vật liệu khỏi vị trí của nó. B. di chuyển vật liệu từ nơi này đến nơi khác.
C. tích tụ (tích lũy) các vật liệu đã bị phá hủy. D. Phá hủy và làm biến đổi tính chất vật liệu.

25. Tác nhân của quá trình bóc mòn **không** phải là

- A. gió thổi. B. nước chảy. C. băng hà. D. rừng cây.

26. Các hình thức nào sau đây **không** phải là bóc mòn?

- A. Xâm thực, mài mòn. B. Mài mòn, thổi mòn.
C. Thổi mòn, xâm thực. D. Xâm thực, vận chuyển.

27. Địa hình nào sau đây do nước chảy tràn trên mặt tạo nên?

- A. Các rãnh nông. B. Khe rãnh xói mòn. C. Thung lũng sông. D. Thung lũng suối.

28. Địa hình nào sau đây do dòng chảy tạm thời tạo nên?

- A. Các rãnh nông. B. Khe rãnh xói mòn. C. Thung lũng sông. D. Thung lũng suối.

29. Các địa hình nào sau đây do dòng chảy thường xuyên tạo nên?

- A. Các rãnh nông, khe rãnh xói mòn. B. Khe rãnh xói mòn, thung lũng sông.
C. Thung lũng sông, thung lũng suối. D. Thung lũng suối, khe rãnh xói mòn.

30. Địa hình nào sau đây **không** phải do gió tạo nên?

- A. Hồ trũng xói mòn. B. Bề mặt đá rỗ tổ ong.
C. Ngọn đá sót hình nấm. D. Cao nguyên băng hà.

31. Địa hình nào sau đây do gió tạo thành.

- A. Ngọn đá sót hình nấm. B. Các khe rãnh xói mòn.
C. Các vịnh hẹp băng hà. D. Thung lũng sông, suối.

32. Địa hình nào sau đây **không** phải do băng hà tạo nên?

- A. Vịnh hẹp băng hà. B. Các đá trán cừ. C. Cao nguyên băng. D. Hàm ếch sóng vỗ.

33. Các địa hình nào sau đây do sóng biển tạo nên?

- A. Hàm ếch sóng vỗ, bậc thềm sóng vỗ. B. Bậc thềm sóng vỗ, cao nguyên băng.
C. Cao nguyên băng, khe rãnh xói mòn. D. Khe rãnh xói mòn, hàm ếch sóng vỗ.

34. Địa hình nào sau đây **không** do sóng biển tạo nên?

- A. Hàm ếch sóng vỗ. B. Bậc thềm sóng vỗ. C. Vách biển. D. Rãnh nông.

35. Các địa hình nào sau đây **không** phải là kết quả của quá trình bóc mòn?

- A. Địa hình xâm thực, địa hình thổi mòn. B. Địa hình thổi mòn, địa hình bồi tụ.
C. Địa hình xâm thực, địa hình băng tích. D. Địa hình thổi mòn, địa hình khoét mòn.

36. Địa hình nào sau đây do quá trình bồi tụ tạo nên?

- A. Các rãnh nông. B. Hàm ếch sóng vỗ. C. Bãi bồi ven sông. D. Thung lũng sông.

37. Châu thổ sông là kết quả trực tiếp của quá trình

- A. phong hóa. B. vận chuyển. C. bồi tụ. D. bóc mòn.

38. Thung lũng sông là kết quả trực tiếp của quá trình

- A. phong hóa. B. vận chuyển. C. bồi tụ. D. bóc mòn.

42. Địa hình băng tích là kết quả trực tiếp của quá trình

- A. phong hóa. B. vận chuyển. C. bồi tụ. D. bóc mòn.

43. Các cồn cát ven biển là kết quả trực tiếp của quá trình

- A. phong hóa. B. vận chuyển. C. bồi tụ. D. bóc mòn.

44. Các đồi cát ven biển là kết quả trực tiếp của quá trình

- A. phong hóa. B. vận chuyển. C. bồi tụ. D. bóc mòn.

45. Các nấm đá là kết quả trực tiếp của quá trình

- A. phong hóa. B. vận chuyển. C. bồi tụ. D. bóc mòn.

46. Những ngọn đá sót hình nấm thuộc địa hình

- A. mài mòn. B. băng tích. C. bồi tụ. D. thổi mòn.

47. Hàm ếch sóng vỗ thuộc địa hình

- A. mài mòn. B. băng tích. C. bồi tụ. D. thổi mòn.

48. Các phi-o thuộc địa hình

- A. mài mòn. B. băng tích. C. bồi tụ. D. thổi mòn.

49. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với quá trình vận chuyển?

- A. Là quá trình di chuyển vật liệu từ nơi này đến nơi khác.
- B. Là quá trình tích tụ (tích lũy) các vật liệu đã bị phá hủy.
- C. Khoảng cách vận chuyển phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố.
- D. Các vật liệu lớn, nặng di chuyển bằng cách lăn trên mặt đất dốc.

BÀI 10. THỰC HÀNH: NHẬN XÉT VỀ SỰ PHÂN BỐ CÁC VÀNH ĐAI ĐỘNG ĐẤT, NÚI LỬA VÀ CÁC VÙNG NÚI TRẺ TRÊN BẢN ĐỒ

1. Đại dương nào sau đây **không** có vành đai động đất?

- A. Thái Bình Dương. B. Ấn Độ Dương. C. Bắc Băng Dương. D. Đại Tây Dương.

2. Vành đai động đất lớn nhất chạy dọc bờ của đại dương nào?

- A. Thái Bình Dương. B. Ấn Độ Dương. C. Bắc Băng Dương. D. Đại Tây Dương.

3. Vành đai núi lửa lớn nhất chạy dọc bờ của đại dương nào?

- A. Thái Bình Dương. B. Ấn Độ Dương. C. Bắc Băng Dương. D. Đại Tây Dương.

4. Dây núi trẻ lớn nhất chạy dọc theo phía Tây của châu

- A. Mỹ. B. Á. C. Âu. D. Phi.

5. Châu lục nào không có nhiều các dãy núi trẻ?

- A. Mỹ. B. Á. C. Âu. D. Phi.

6. Nơi tiếp xúc của các mảng kiến tạo thường **không** phải là nơi có các

- A. vành đai núi lửa. B. vành đai động đất. C. vùng núi trẻ. D. vùng núi già.

7. Núi lửa xảy ra nhiều nhất ở đại dương

- A. Thái Bình Dương. B. Ấn Độ Dương. C. Bắc Băng Dương. D. Đại Tây Dương.

8. Quốc gia nào thường xuyên chịu ảnh hưởng của hoạt động động đất, núi lửa, sóng thần?

- A. Trung Quốc. B. Hàn Quốc. C. Nhật Bản. D. Việt Nam.

BÀI 11. KHÍ QUYỂN. SỰ PHÂN BỐ NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ TRÊN TRÁI ĐẤT

1. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với vai trò của khí quyển?

- A. Là lớp không khí bao quanh Trái Đất. B. Luôn chịu ảnh hưởng của Mặt Trời.
- C. Rất quan trọng cho phát triển sinh vật. D. Giới hạn phía trên đến dưới lớp ôdôn.

2. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về tính chất của các khối khí?

- A. Khối khí cực rất lạnh. B. Khối khí chí tuyến rất nóng.
- C. Khối khí xích đạo nóng ẩm. D. Khối khí ôn đới nóng ẩm.

3. Thứ tự từ xích đạo về cực lần lượt của các khối khí là

- A. xích đạo, chí tuyến, ôn đới, cực. B. xích đạo, ôn đới, chí tuyến, cực.
- C. xích đạo, cực, ôn đới, chí tuyến. D. xích đạo, chí tuyến, cực, ôn đới.

4. Khối khí nào sau đây **không** có trên Trái Đất?

- A. Chí tuyến lục địa. B. Xích đạo lục địa. C. Ôn đới lục địa. D. Cực lục địa.

5. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với các khối khí?

- A. Các khối khí ở vĩ độ khác nhau có tính chất khác nhau.
- B. Khối khí ở đại dương khác với khối khí ở trên lục địa.
- C. Nguồn nhiệt ẩm quy định tính chất của các khối khí.
- D. Tính chất của các khối khí luôn ổn định khi di chuyển.

6. Khối khí nào sau đây **không** phân biệt thành kiểu lục địa và kiểu hải dương?

- A. Chí tuyến.
- B. Xích đạo.
- C. Cực.
- D. Ôn đới.

7. Frông là mặt ngăn cách giữa hai

- A. khối khí khác biệt nhau về tính chất vật lí.
- B. khu vực cao áp khác biệt nhau về trị số áp.
- C. dòng biển nóng và lạnh ngược hướng nhau.
- D. tầng khí quyển khác biệt nhau về tính chất.

8. Frông địa cực (FA) là mặt ngăn cách giữa hai khối khí

- A. xích đạo và chí tuyến.
- B. chí tuyến và ôn đới.
- C. ôn đới và cực.
- D. cực và xích đạo.

9. Frông ôn đới (FP) là mặt ngăn cách giữa hai khối khí

- A. xích đạo và chí tuyến.
- B. chí tuyến và ôn đới.
- C. ôn đới và cực.
- D. cực và xích đạo.

10. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với frông?

- A. Có frông nóng và frông lạnh.
- B. Là nơi có nhiều loạn thời tiết.
- C. Hai bên khác biệt về nhiệt độ.
- D. Hướng gió hai bên phải giống nhau.

11. Dải hội tụ nhiệt đới được hình thành ở nơi tiếp xúc của hai khối khí

- A. đều là nóng ẩm, có hướng gió ngược nhau.
- B. có tính chất vật lý và hướng khác biệt nhau.
- C. cùng hướng gió và cùng tính chất lạnh khô.
- D. có tính chất lạnh ẩm và hướng ngược nhau.

12. Giữa hai khối khí nào sau đây **không** tạo thành frông rõ nét?

- A. xích đạo và chí tuyến.
- B. chí tuyến và ôn đới.
- C. ôn đới và cực.
- D. cực và xích đạo.

13. Dải hội tụ nhiệt đới được tạo thành ở khu vực

- A. xích đạo.
- B. chí tuyến.
- C. ôn đới.
- D. cực.

14. Không khí ở tầng đối lưu bị đốt nóng chủ yếu do nhiệt của

- A. bức xạ mặt trời.
- B. bức xạ mặt đất.
- C. lớp vỏ Trái Đất.
- D. lớp man ti trên.

15. Nguồn cung cấp nhiệt chủ yếu cho mặt đất là năng lượng của

- A. bức xạ mặt trời.
- B. lớp vỏ lục địa.
- C. lớp man ti trên.
- D. thạch quyển.

16. Nhiệt độ trung bình năm cao nhất ở

- A. xích đạo.
- B. chí tuyến.
- C. vòng cực.
- D. cực.

17. Nhân tố nào sau đây **không** có tác động nhiều đến sự phân bố nhiệt độ trên bề mặt Trái Đất?

- A. Độ lớn góc nhập xạ.
- B. Thời gian chiếu sáng.
- C. Tính chất mặt đệm.
- D. Độ che phủ thực vật.

18. Biên độ nhiệt độ năm lớn nhất ở

- A. xích đạo.
- B. chí tuyến.
- C. vòng cực.
- D. cực.

19. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với sự phân bố nhiệt độ theo vĩ độ địa lý?

- A. Nhiệt độ trung bình năm tăng từ xích đạo về cực.
- B. Nhiệt độ trung bình năm cao nhất là ở chí tuyến.

- C. Biên độ nhiệt độ năm tăng từ xích đạo về hai cực.
- D. Biên độ nhiệt độ năm thấp nhất ở khu vực xích đạo.

20. Bán cầu Nam có nhiệt độ trung bình năm thấp hơn ở bán cầu Bắc là do

- A. diện tích đại dương lớn hơn, diện tích lục địa rất ít.
- B. thời gian chiếu sáng trong năm dài hơn, có diện tích lục địa lớn hơn.
- C. diện tích lục địa lớn hơn, góc nhập xạ lớn hơn, có mùa hạ dài hơn.
- D. mùa hạ dài hơn, diện tích đại dương lớn hơn, góc nhập xạ nhỏ hơn.

21. Càng về vĩ độ cao

- A. nhiệt độ trung bình năm càng lớn.
- B. biên độ nhiệt độ của năm càng thấp.
- C. góc chiếu của tia mặt trời càng nhỏ.
- D. thời gian có sự chiếu sáng càng dài.

22. Nhiệt lượng do Mặt Trời mang đến bề mặt Trái Đất luôn thay đổi theo

- A. góc chiếu của tia bức xạ mặt trời.
- B. thay đổi tính chất của bề mặt đệm.
- C. thời gian bề mặt đất nhận được.
- D. chiều dày của các tầng khí quyển.

23. Từ xích đạo về cực có

- A. nhiệt độ trung bình năm giảm, biên độ nhiệt độ năm tăng.
- B. biên độ nhiệt độ năm tăng, nhiệt độ trung bình năm tăng.
- C. góc chiếu của tia bức xạ mặt trời tăng, nhiệt độ hạ thấp.
- D. nhiệt độ hạ thấp, biên độ nhiệt độ trung bình năm giảm.

24. Nhiệt độ trung bình năm cao nhất ở

- A. bán cầu Tây.
- B. đại dương.
- C. lục địa.
- D. bán cầu Đông.

25. Nhiệt độ trung bình năm thấp nhất ở

- A. bán cầu Đông.
- B. lục địa.
- C. đại dương.
- D. bán cầu Tây.

26. Phát biểu nào sau đây đúng về phân bố nhiệt độ trên bề mặt Trái Đất?

- A. Nhiệt độ ở bán cầu Tây cao hơn bán cầu Đông.
- B. Biên độ nhiệt độ ở đại dương lớn hơn nhiều so với ở lục địa.
- C. Nhiệt độ cao nhất và thấp nhất đều ở đại dương.
- D. Biên độ nhiệt lớn nhất và nhỏ nhất đều ở lục địa.

27. Càng vào sâu trong trung tâm lục địa

- A. nhiệt độ mùa hạ càng giảm.
- B. nhiệt độ mùa đông càng cao.
- C. biên độ nhiệt độ càng lớn.
- D. góc tới mặt trời càng nhỏ.

28. Sự phân bố nhiệt độ của không khí trên Trái Đất **không** phụ thuộc vào

- A. sự thay đổi của các vĩ độ địa lí.
- B. bề mặt đệm, độ cao địa hình.
- C. độ dốc và hướng phơi sườn núi.
- D. các bán cầu Đông, bán cầu Tây.

29. Càng lên cao, nhiệt độ càng giảm vì

- A. không khí càng loãng, bức xạ mặt đất càng mạnh.
- B. bức xạ mặt đất càng mạnh, mật độ khí càng đậm.
- C. mật độ khí càng đậm, bức xạ mặt đất càng yếu.
- D. bức xạ mặt đất càng yếu, không khí càng loãng.

33. Nhiệt độ không khí **không** thay đổi theo

- A. độ cao địa hình. B. độ dốc địa hình. C. hướng sườn núi. D. hướng dãy núi.

BÀI 12. SỰ PHÂN BỐ KHÍ ÁP. MỘT SỐ LOẠI GIÓ CHÍNH

1. Khí áp là sức nén của

- A. không khí xuống mặt Trái Đất. B. luồng gió xuống mặt Trái Đất.
C. không khí xuống mặt nước biển. D. luồng gió xuống mặt nước biển.

2. Các vành đai nào sau đây là áp cao?

- A. Xích đạo, chí tuyến. B. Chí tuyến, ôn đới. C. Ôn đới, cực. D. Cực, chí tuyến.

3. Các vành đai nào sau đây là áp thấp?

- A. Xích đạo, chí tuyến. B. Chí tuyến, ôn đới. C. Ôn đới, xích đạo. D. Cực, chí tuyến.

4. Vành đai áp nào sau đây chung cho cả hai bán cầu Bắc và Nam?

- A. Cực. B. Ôn đới. C. Chí tuyến. D. Xích đạo.

5. Các vành đai áp nào sau đây được hình thành do nhiệt lực?

- A. Xích đạo, chí tuyến. B. Chí tuyến, cực. C. Cực, xích đạo. D. Ôn đới, chí tuyến.

6. Các vành đai áp nào sau đây được hình thành do động lực?

- A. Xích đạo, chí tuyến. B. Chí tuyến, cực. C. Cực, xích đạo. D. Ôn đới, chí tuyến.

7. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với các vành đai khí áp trên Trái Đất?

- A. Các đai áp cao và áp thấp phân bố xen kẽ nhau.
B. Các đai áp cao và áp thấp đối xứng qua xích đạo.
C. Các đai khí áp được hình thành chỉ do nhiệt lực.
D. Các đai khí áp bị chia cắt thành các khu khí áp riêng.

8. Nhân tố nào sau đây **không** ảnh hưởng đến sự thay đổi của khí áp?

- A. Độ cao. B. Nhiệt độ. C. Độ ẩm. D. Hướng gió.

9. Khí áp tăng khi

- A. nhiệt độ giảm. B. nhiệt độ tăng. C. độ cao tăng. D. có nhiều hơi nước.

10. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với sự thay đổi của khí áp?

- A. Nhiệt độ tăng cao, khí áp giảm. B. Độ cao càng tăng, khí áp giảm.
C. Có nhiều hơi nước, khí áp tăng. D. Có nhiều hơi nước, khí áp giảm.

11. Nguyên nhân sinh ra gió là

- A. chênh lệch giữa áp cao và áp thấp. B. frông và dải hội tụ.
C. lực địa và đại dương. D. hai sườn của dãy núi.

14. Loại gió nào sau đây **không** phải là gió thổi thường xuyên?

- A. Gió Tây ôn đới. B. Gió Mậu dịch. C. Gió Đông cực. D. Gió mùa.

15. Gió Tây ôn đới thổi từ áp cao

- A. chí tuyến về ôn đới. B. cực về ôn đới.
C. chí tuyến về xích đạo. D. cực về xích đạo.

16. Gió Đông cực thổi từ áp cao

- A. chí tuyến về ôn đới. B. cực về ôn đới.
C. chí tuyến về xích đạo. D. cực về xích đạo.

17. Gió Mậu dịch thổi từ áp cao

- A. chí tuyến về ôn đới. B. cực về ôn đới.
C. chí tuyến về xích đạo. D. cực về xích đạo.

18. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với gió mùa?

- A. Mùa đông gió thổi từ lục địa ra đại dương. B. Mùa hạ gió thổi từ đại dương vào đất liền.
C. Do chênh lệch khí áp giữa các đới gây ra. D. Thường xảy ra vào mùa hè.

19. Loại gió nào sau đây có tính chất khô?

- A. Gió Tây ôn đới. B. Gió Mậu dịch. C. Gió mùa. D. Gió biển, đất.

20. Tính chất của gió Mậu dịch là

- A. nóng ẩm. B. khô, ít mưa. C. lạnh khô. D. ẩm.

21. Tính chất của gió Tây ôn đới là

- A. nóng ẩm. B. khô. C. lạnh khô. D. ẩm, mưa nhiều.

22. Ở Bắc bán cầu, gió Mậu dịch thổi quanh năm theo hướng

- A. đông bắc. B. đông nam. C. tây bắc. D. tây nam.

23. Đặc điểm của gió mùa là

- A. hướng gió thay đổi theo mùa. B. tính chất không đổi theo mùa.
C. nhiệt độ các mùa giống nhau. D. độ ẩm các mùa tương tự nhau.

24. Nguyên nhân hình thành gió mùa chủ yếu là do

- A. sự nóng lên hoặc lạnh đi không đều giữa lục địa và đại dương theo mùa.
B. sự phân bố các vành đai áp xen kẽ và đối xứng nhau qua áp thấp xích đạo.
C. các lục địa và đại dương có biên độ nhiệt độ năm khác nhau theo mùa.
D. Hoạt động của gió kết hợp với độ cao, độ dốc và hướng sườn núi theo mùa.

25. Nguyên nhân nào sau đây dẫn đến sự thay đổi của các vùng khí áp cao và khí áp thấp ở lục địa và đại dương theo mùa?

- A. Lục địa và đại dương hấp thụ lượng nhiệt không đều theo mùa, sinh ra các khu khí áp khác nhau.
B. Các vành đai khí áp phân bố xen kẽ và đối xứng nhau qua áp thấp xích đạo.
C. Các lục địa và đại dương có biên độ nhiệt độ năm khác nhau theo mùa.
D. Hoạt động của gió kết hợp với độ cao, độ dốc và hướng sườn núi theo mùa.

26. Về mùa đông, gió Đông Bắc thổi từ các cao áp phương Bắc về phía nam có tính chất

- A. lạnh, khô. B. lạnh, ẩm. C. nóng, khô. D. nóng, ẩm.

27. Gió nào sau đây thường gây nhiều mưa cho khu vực Đông Nam Á?

- A. Tín phong bán cầu Bắc. B. Tín phong bán cầu Nam.
C. Gió Tây Nam từ Bắc Ấn Độ Dương. D. Gió Đông Bắc từ phương Bắc đến.

28. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với gió biển, gió đất?

- A. Được hình thành ở vùng ven biển. B. Hướng thay đổi theo ngày và đêm.
C. Có sự khác nhau rõ rệt về độ ẩm. D. Có sự giống nhau về nguồn gốc.

29. Gió đất hình thành vào thời gian nào?

- A. Ban ngày. B. Ban đêm. C. Giữa trưa. D. Buổi chiều.

30. Gió biển hình thành vào thời gian nào?

- A. Ban ngày. B. Ban đêm. C. Giữa trưa. D. Buổi chiều.

31. Các loại gió nào sau đây có phạm vi địa phương?

- A. Gió Tây ôn đới, gió phơn. B. Gió Đông cực; gió đất, biển.
C. Gió đất, biển; gió phơn. D. Gió Mậu dịch; gió mùa.

32. Gió Phơn là loại gió có đặc điểm nào?

- A. Từ biển thổi vào đất liền. B. Hình thành vào mùa đông.
C. Khi vượt qua núi bị biến đổi về tính chất. D. Mang đến lượng mưa lớn.

33. Khi đi từ đỉnh núi xuống chân núi, trung bình cứ 100m nhiệt độ tăng lên

- A. 0,6°C. B. 0,8°C. C. 1,0°C. D. 1,2°C.

34. Khi đi từ chân núi lên đỉnh núi, trung bình cứ 100m nhiệt độ giảm xuống

- A. 0,6°C. B. 0,8°C. C. 1,0°C. D. 1,2°C.

BÀI 13: NGỪNG ĐỘNG HƠI NƯỚC TRONG KHÍ QUYỂN. MƯA

1. Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa là

- A. khí áp, frông, gió, địa hình, thổ nhưỡng. B. khí áp, frông, gió, dòng biển, địa hình.
C. khí áp, frông, gió, địa hình, sông ngòi. D. khí áp, frông, gió, dòng biển, sinh vật.

2. Nơi nào sau đây có nhiều mưa?

- A. Khu vực khí áp thấp. B. Khu vực khí áp cao.
C. Miền có gió Mậu dịch. D. Miền có gió Đông cực.

3. Các khu vực khí áp thấp có nhiều mưa là do

- A. Luôn có gió từ trung tâm thổi đi. B. Hút gió ẩm từ nơi khác đến.
C. Không khí ẩm được đẩy lên cao. D. Không khí ẩm không được bốc lên.

4. Khu vực áp cao chí tuyến thường có hoang mạc lớn do khí hậu ở đây thường

- A. nóng ẩm. B. lạnh ẩm. C. nóng khô. D. lạnh khô.

5. Nơi tranh chấp giữa khối khí nóng và khối khí lạnh thường xảy ra hiện tượng

- A. nóng. B. lạnh. C. khô. D. mưa.

6. Nơi nào sau đây có mưa ít?

- A. Nơi khí áp thấp. B. Sườn đón gió.
C. Nơi đón gió mậu dịch. D. Nơi có dòng biển nóng chảy qua.

7. Khu vực nào sau đây thường có mưa nhiều?

- A. Nơi ở rất sâu giữa lục địa. B. Miền có gió Mậu dịch thổi.
C. Miền có gió thổi theo mùa. D. Nơi dòng biển lạnh đi qua.

8. Nơi nào sau đây có mưa ít?

- A. Nơi có dòng biển lạnh đi qua. B. Nơi có dòng biển nóng đi qua.
C. Nơi có frông hoạt động nhiều. D. Nơi có dải hội tụ nhiệt đới.

9. Tại một ngọn núi, thường có mưa nhiều ở

- A. sườn khuất gió. B. sườn núi cao. C. đỉnh núi cao. D. sườn đón gió.

10. Vùng cực có mưa ít là do tác động của

- A. áp cao. B. áp thấp. C. gió mùa. D. địa hình.

11. Những địa điểm nào sau đây thường có mưa ít?

- A. Khu vực khí áp thấp, nơi có frông hoạt động. B. Nơi có dải hội tụ nhiệt đới, khu vực áp cao.
C. Sườn núi khuất gió, nơi có dòng biển lạnh. D. Miền có gió mùa, nơi có gió thường thổi đến.

12. Nơi có ít mưa thường là

- A. xa đại dương. B. gần đại dương. C. khu vực khí áp thấp. D. gần dòng biển lạnh.

13. Trên Trái Đất, mưa nhiều nhất ở vùng

- A. xích đạo. B. ôn đới. C. chí tuyến. D. cực.

14. Trên Trái Đất, mưa ít nhất ở vùng

- A. xích đạo. B. ôn đới. C. chí tuyến. D. cực.

15. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với phân bố lượng mưa trên Trái Đất?

- A. Mưa nhiều nhất ở vùng xích đạo. B. Mưa tương đối ít ở vùng chí tuyến.
C. Mưa nhiều ở vùng vĩ độ trung bình. D. Mưa tương đối nhiều ở hai vùng cực.

16. Phát biểu nào sau đây đúng với phân bố lượng mưa trên Trái Đất?

- A. Mưa không nhiều ở vùng xích đạo. B. Mưa tương đối ít ở vùng chí tuyến.
C. Mưa không nhiều ở hai vùng ôn đới. D. Mưa tương đối nhiều ở hai vùng cực.

17. Vùng chí tuyến có mưa tương đối ít, chủ yếu là do

- A. các khu khí áp cao hoạt động quanh năm. B. có dòng biển lạnh chảy ở hai bờ đại dương.
C. có gió tây ôn đới và gió mùa thổi đến. D. có nhiều khu vực địa hình núi cao đồ sộ.

18. Các nhân tố làm cho vùng xích đạo có mưa rất nhiều là do

- A. áp thấp, dải hội tụ nhiệt đới, dòng biển nóng.
B. áp thấp, dải hội tụ nhiệt đới, dòng biển lạnh.
C. dải hội tụ nhiệt đới, frông nóng, gió Mậu dịch.
D. dải hội tụ nhiệt đới, các núi cao, gió Mậu dịch.

19. Các nhân tố làm cho vùng ôn đới mưa nhiều là do

- A. có gió Tây ôn đới, dòng biển nóng. B. có gió Tây ôn đới, dòng biển lạnh.
C. có áp thấp ôn đới, gió Đông cực. D. có áp thấp ôn đới, gió Mậu dịch.

20. Vùng chí tuyến có mưa tương đối ít là do tác động của

- A. áp cao. B. áp thấp. C. gió mùa. D. địa hình.

BÀI 14. THỰC HÀNH: ĐỌC BẢN ĐỒ SỰ PHÂN HÓA CÁC ĐỚI VÀ CÁC KIỂU KHÍ HẬU TRÊN TRÁI ĐẤT. PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ MỘT SỐ KIỂU KHÍ HẬU.

1. Đới khí hậu nào sau đây **không** thuộc môi trường đới nóng?

- A. Xích đạo. B. Cận nhiệt đới. C. Cận xích đạo. D. Nhiệt đới.

2. Các đới khí hậu nào sau đây thuộc môi trường đới ôn hòa?

- A. Nhiệt đới, ôn đới. B. Ôn đới, cận nhiệt. C. Cận nhiệt, cực. D. Cận cực, ôn đới.

3. Các đới khí hậu nào sau đây thuộc môi trường đới lạnh?

- A. Cực, cận nhiệt. B. Cận nhiệt, ôn đới. C. Ôn đới, cực. D. Cực, cận cực.

4. Các đới khí hậu nào sau đây **không** phân ra thành các kiểu khí hậu?

- A. Cực, ôn đới. B. Ôn đới, cận cực. C. Cận cực, xích đạo. D. Xích đạo, ôn đới.

5. Một trong những yếu tố quan trọng khiến khí hậu nước ta không khô hạn như các nước ở cùng vĩ độ Tây Á, Tây Phi là:

- A. Gió mùa. B. Gió Mậu dịch. C. Gió đất, gió biển. D. Gió Tây ôn đới.

6. Kiểu khí hậu gió mùa chỉ có ở các đới khí hậu

- A. cận cực, ôn đới. B. cận nhiệt, nhiệt đới. C. nhiệt đới, xích đạo. D. ôn đới, cận nhiệt.

7. Kiểu khí hậu hải dương chỉ có ở đới khí hậu

- A. nhiệt đới. B. cận cực. C. ôn đới. D. cận nhiệt.

8. Kiểu khí hậu lục địa có ở các đới khí hậu

- A. ôn đới, cận nhiệt, nhiệt đới. B. ôn đới, cận nhiệt, cận cực.
C. nhiệt đới, cận cực, cực. D. cận nhiệt, cực, ôn đới.

9. Kiểu khí hậu Địa Trung Hải chỉ có ở đới khí hậu

- A. nhiệt đới. B. cận nhiệt. C. cận cực. D. ôn đới.

10. Đặc điểm chung của kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa là có

- A. hai mùa khô, mưa trong năm tương phản nhau.
B. nhiệt độ trung bình năm vào khoảng 15°C.
C. lượng mưa trung bình năm vào khoảng 500mm- 800mm.
D. hướng gió giữa hai mùa trong năm giống nhau.

BÀI 15. THỦY QUYỀN. MỘT SỐ NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI CHẾ ĐỘ NƯỚC SÔNG. MỘT SỐ SÔNG LỚN TRÊN TRÁI ĐẤT

1. Thủy quyền là lớp nước trên Trái Đất bao gồm nước ở

- A. biển, đại dương; nước ngầm, băng tuyết; nước sông, suối, hồ.
B. biển, đại dương; nước trên lục địa, hơi nước trong khí quyển.
C. sông, suối, hồ; nước ngầm; nước trong các biển và đại dương.
D. sông, suối, hồ; băng tuyết, nước trong các đại dương, hơi nước.

2. Nước trên lục địa bao gồm nước ở

- A. trên mặt, nước ngầm. B. trên mặt, hơi nước.
C. nước ngầm, hơi nước. D. băng tuyết, sông, hồ.

3. Trong vòng tuần hoàn nhỏ của nước **không** có giai đoạn nào sau đây?

- A. Bốc hơi. B. Ngưng tụ. C. Di chuyển. D. Mưa xuống.

4. Vòng tuần hoàn lớn của nước diễn ra trong phạm vi nào?

- A. Núi cao và đồng bằng. B. Đồng bằng và gò đồi.

- C.** Đất liền và đại dương. **D.** Đại dương và các biển.
5. Nguồn cấp nước cho sông ngòi chịu phụ thuộc chủ yếu của các nhân tố nào?
- A.** Lượng mưa, băng tuyết, nước ngầm. **B.** Lượng mưa, băng tuyết, các hồ đầm.
C. Nước ngầm, địa hình, các hồ đầm. **D.** Nước ngầm, địa hình, thảm thực vật.
6. Ở miền khí hậu nóng, nguồn cấp nước chủ yếu cho sông ngòi là từ
- A.** nước ngầm. **B.** chế độ mưa. **C.** địa hình. **D.** thực vật.
7. Ở miền ôn đới lạnh, nguồn cấp nước chủ yếu cho sông ngòi là từ
- A.** địa hình. **B.** chế độ mưa. **C.** băng tuyết. **D.** thực vật.
8. Ở những vùng đất, đá thấm nước nhiều, nhân tố nào sau đây có vai trò đáng kể trong việc điều hòa chế độ nước của sông?
- A.** Nước ngầm. **B.** Băng tuyết. **C.** Địa hình. **D.** Thực vật.
9. Hồ đầm có vai trò gì đối với chế độ dòng chảy của sông ngòi?
- A.** điều hòa chế độ nước sông. **B.** làm giảm tốc độ dòng chảy.
C. giảm lưu lượng nước sông. **D.** điều hòa dòng chảy sông.
10. Ở miền núi nước sông chảy nhanh hơn ở đồng bằng là do
- A.** địa hình phức tạp. **B.** nhiều thung lũng. **C.** nhiều đỉnh núi cao. **D.** độ dốc địa hình lớn.
11. Đặc điểm nào sau đây **không đúng** với sông ngòi chảy ở địa hình đồng bằng?
- A.** Lòng sông rộng. **B.** Tốc độ dòng chảy chậm.
C. Sông có độ dốc địa hình lớn. **D.** Có tổng lưu lượng nước lớn.
12. Yếu tố nào sau đây góp phần điều hòa chế độ nước sông?
- A.** Nước mưa chảy trên mặt. **B.** Các mạch nước ngầm.
C. Địa hình đồi núi dốc. **D.** Địa hình bằng phẳng.
13. Con sông nào dài nhất thế giới?
- A.** A-ma-dôn. **B.** Nin. **C.** I-ê-nit-xây. **D.** Mê Kông.
14. Sông nào sau đây có diện tích lưu vực rộng nhất thế giới?
- A.** Nin. **B.** I-ê-nit-xây. **C.** A-ma-dôn. **D.** Mê Kông.
15. Sông nằm trong khu vực ôn đới lạnh thường có đặc điểm nào?
- A.** lưu lượng nước lớn. **B.** Sông có độ dốc lớn.
C. Đóng băng về mùa đông. **D.** Nguồn cấp nước chủ yếu từ nước mưa.
16. Sông nằm trong khu vực xích đạo thường có nhiều nước vào thời gian nào?
- A.** vào mùa hạ. **B.** vào mùa xuân. **C.** quanh năm. **D.** theo mùa.
17. Nguồn cung cấp nước cho sông ngòi ở hoang mạc chủ yếu là
- A.** nước mặt. **B.** nước ngầm. **C.** băng tuyết. **D.** nước mưa.

BÀI 16. SÓNG. THỦY TRIỀU. DÒNG BIỂN

1. Hình thức dao động của sóng biển là theo chiều
- A.** thẳng đứng. **B.** xoay tròn. **C.** chiều ngang. **D.** xô vào bờ.

- A. toi xốp ở bề mặt lục địa. B. rắn ở bề mặt vỏ Trái Đất.
C. mềm bở ở bề mặt lục địa. D. vụn ở bề mặt vỏ Trái Đất.

3. Độ phì của đất là khả năng cung cấp nước, nhiệt, khí và các chất dinh dưỡng cần thiết cho

- A. con người. B. động vật. C. thực vật. D. vi sinh vật.

4. Thứ tự bề mặt đất xuống sâu là

- A. lớp vỏ phong hóa, lớp phủ thổ nhưỡng, đá gốc.
B. lớp phủ thổ nhưỡng, lớp vỏ phong hóa, đá gốc.
C. đá gốc, lớp vỏ phong hóa, lớp phủ thổ nhưỡng.
D. đá gốc, lớp phủ thổ nhưỡng, lớp vỏ phong hóa.

5. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về vai trò của đá mẹ đối với việc hình thành đất?

- A. Nguồn cung cấp vật chất vô cơ. B. Nguồn cung cấp vật chất hữu cơ.
C. Quyết định thành phần khoáng vật. D. Quyết định thành phần cơ giới của đất.

6. Nhân tố nào sau đây có tác động quyết định tạo nên thành phần vô cơ cho đất?

- A. Khí hậu. B. Sinh vật. C. Địa hình. D. Đá mẹ.

7. Nhân tố nào có tác động quyết định tạo nên thành phần hữu cơ cho đất?

- A. Đá mẹ. B. Khí hậu. C. Sinh vật. D. Thời gian

8. Nhân tố nào sau đây quyết định đến độ dày lớp phủ thổ nhưỡng?

- A. Đá mẹ. B. Khí hậu. C. Sinh vật. D. Địa hình.

9. Nhân tố nào quyết định tuổi của đất?

- A. Đá mẹ. B. Khí hậu. C. Thời gian. D. Địa hình.

10. Các yếu tố khí hậu nào ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành đất?

- A. Nhiệt và ẩm. B. Đá mẹ, nhiệt độ. C. Sinh vật, ẩm. D. Thời gian và mưa.

11. Trong việc hình thành đất, khí hậu **không** có vai trò nào sau đây?

- A. Làm cho đá gốc bị phong hoá thành đá mẹ. B. Ảnh hưởng đến hòa tan, rửa trôi vật chất.
C. Tạo môi trường cho hoạt động vi sinh vật. D. Cung cấp vật chất hữu cơ và khí cho đất.

12. Trong việc hình thành đất, thực vật **không** có vai trò nào sau đây?

- A. Cung cấp vật chất hữu cơ. B. Góp phần làm phá hủy đá.
C. Hạn chế sự xói mòn, rửa trôi. D. Phân giải, tổng hợp chất mùn.

13. Vai trò quan trọng của vi sinh vật trong việc hình thành đất là

- A. cung cấp vật chất hữu cơ. B. góp phần làm phá hủy đá.
C. hạn chế sự xói mòn, rửa trôi. D. phân giải, tổng hợp chất hữu cơ thành mùn.

14. Tác động quan trọng nhất của sinh vật đối với việc hình thành đất là

- A. làm đá gốc bị phá hủy. B. cung cấp chất hữu cơ.
C. cung cấp chất vô cơ. D. làm phá hủy đá gốc.

15. Tác động của địa hình trong việc hình thành đất là

- A. cung cấp chất hữu cơ. B. cung cấp chất vô cơ.
C. tạo các vành đai đất khác nhau theo độ cao. D. làm phá hủy đá gốc.

- B.** Những nơi khô hạn như hoang mạc không thuận lợi cho sinh vật.
C. Những cây chịu bóng thường sống trong các bóng râm.
D. Rừng cây lá rộng, thường xanh phân bố ở vùng xích đạo.
10. Các nhân tố nào của địa hình có ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố của sinh vật?
A. Độ cao và hướng nghiêng. **B.** Hướng nghiêng và độ dốc.
C. Độ dốc và hướng sườn. **D.** Hướng sườn và độ cao.
11. Yếu tố nào sau đây tạo nên các vành đai phân bố thực vật?
A. Độ cao. **B.** Hướng nghiêng. **C.** Hướng sườn. **D.** Độ dốc.
12. Yếu tố nào sau đây ảnh hưởng tới độ cao xuất hiện và kết thúc của các vành đai thực vật?
A. Độ cao. **B.** Hướng nghiêng. **C.** Hướng sườn. **D.** Độ dốc.
13. Độ cao ảnh hưởng tới sự phân bố các vành đai thực vật thông qua
A. nhiệt độ và độ ẩm. **B.** độ ẩm và lượng mưa. **C.** lượng mưa và gió.
D. độ ẩm và khí áp.
14. Nhân tố sinh học quyết định đối với sự phát triển và phân bố của động vật là
A. nhiệt độ. **B.** độ ẩm. **C.** thức ăn. **D.** nơi sống.
15. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với mối quan hệ giữa động vật và thực vật?
A. Động vật có quan hệ với thực vật về nơi cư trú và nguồn thức ăn.
B. Nhiều loài động vật ăn thực vật lại là thức ăn của động vật ăn thịt.
C. Động vật ăn thực vật, động vật ăn thịt cùng sống trong một môi trường.
D. Ở nơi nào động vật phong phú thì thực vật không được phát triển.
16. Ảnh hưởng tích cực của con người đối với sự phân bố sinh vật **không** phải là
A. giảm diện tích rừng tự nhiên, mất nơi ở động vật.
B. mở rộng phạm vi phân bố của nhiều loài cây trồng.
C. đưa động vật từ lục địa này sang lục địa khác.
D. trồng rừng, mở rộng diện tích rừng ở toàn thế giới.
17. Nhân tố nào sau đây có ảnh hưởng lớn nhất đến sự phân bố các thảm thực vật trên Trái Đất?
A. Địa hình. **B.** Khí hậu. **C.** Thổ nhưỡng. **D.** Con người.

BÀI 19. SỰ PHÂN BỐ SINH VẬT VÀ ĐẤT TRÊN TRÁI ĐẤT

1. Kiểu thảm thực vật nào sau đây thuộc môi trường đới lạnh?
A. Rừng rậm thường xanh. **B.** Rừng lá kim. **C.** Thảo nguyên. **D.** Rừng lá rộng.
2. Kiểu thảm thực vật nào sau đây **không** thuộc môi trường đới ôn hòa?
A. Đài nguyên. **B.** Rừng lá kim. **C.** Thảo nguyên. **D.** Rừng lá rộng.
3. Kiểu thảm thực vật nào sau đây thuộc vào môi trường đới ôn hòa?
A. Xavan. **B.** Rừng rậm xích đạo. **C.** Rừng nhiệt đới ẩm. **D.** Rừng cận nhiệt ẩm.
4. Kiểu thảm thực vật nào sau đây **không** thuộc môi trường đới nóng?
A. Xavan. **B.** Rừng xích đạo. **C.** Rừng nhiệt đới ẩm. **D.** Đài nguyên.
5. Kiểu thảm thực vật nào sau đây đặc trưng cho môi trường đới nóng?

- A. Hoang mạc và bán hoang mạc. B. Rừng nhiệt đới ẩm.
C. Rừng cận nhiệt ẩm. D. Rừng lá rộng và rừng hỗn hợp.
6. Kiểu thảm thực vật nào sau đây phân bố ở nơi có kiểu khí hậu cận nhiệt Địa Trung Hải?
A. Rừng lá rộng và rừng hỗn hợp. B. Rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt.
C. Rừng lá kim. D. Đài nguyên.
17. Kiểu thảm thực vật nào sau đây phân bố chủ yếu ở nơi có kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa?
A. Rừng lá rộng và rừng hỗn hợp. B. Rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt.
C. Rừng lá kim. D. Rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh.
8. Kiểu thảm thực vật nào sau đây phân bố ở nơi có kiểu khí hậu hoang mạc và bán hoang mạc?
A. Rừng lá rộng và rừng hỗn hợp. B. Rừng lá kim.
C. Xa van và hoang mạc. D. Rừng nhiệt đới ẩm.
9. Nhóm đất nào sau đây phân bố chủ yếu ở môi trường đới lạnh?
A. Pôtdôn. B. Nâu và xám. C. Đen. D. Đài Nguyên.
10. Nhóm đất nào sau đây **không** phân bố ở môi trường đới ôn hòa?
A. Pôtdôn. B. Nâu và xám. C. Feralit. D. Đài Nguyên.
11. Nhóm đất nào sau đây phân bố ở môi trường đới nóng?
A. Pôtdôn. B. Nâu và xám. C. Đen. D. Đỏ, nâu đỏ.
12. Sự thay đổi của thực vật và đất theo độ cao phụ thuộc chủ yếu vào sự thay đổi của nhân tố nào?
A. nhiệt và ẩm. B. nhiệt và mưa. C. ẩm và ánh sáng. D. ẩm và gió.

CHƯƠNG IV. MỘT SỐ QUY LUẬT CỦA LỚP VỎ ĐỊA LÍ

BÀI 20. LỚP VỎ ĐỊA LÍ. QUY LUẬT THỐNG NHẤT VÀ HOÀN CHỈNH CỦA LỚP VỎ ĐỊA LÍ

1. Lớp vỏ địa lí là
A. lớp vỏ cảnh quan. B. lớp vỏ Trái Đất. C. lớp vỏ sinh quyển. D. lớp vỏ khí quyển.
2. Lớp vỏ địa lí là lớp vỏ
A. của Trái Đất, có sự xâm nhập và tác động lẫn nhau của các quyển.
B. của Trái Đất, ở đó có khí quyển, thạch quyển, thủy quyển, sinh quyển.
C. cảnh quan, ở đó có các lớp vỏ bộ phận, quan trọng nhất là sinh quyển.
D. cảnh quan, ở đó có khí quyển, thạch quyển, thủy quyển, sinh quyển.
3. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với lớp vỏ địa lí?
A. Giới hạn trên là nơi tiếp giáp với tầng ô dôn.
B. Giới hạn dưới của đại dương đến nơi sâu nhất.
C. Ranh giới trùng hoàn toàn với lớp vỏ Trái Đất.
D. Ranh giới có sự trùng hợp với toàn sinh quyển.
4. Lớp vỏ địa lí có giới hạn trùng hợp hoàn toàn với lớp vỏ bộ phận nào sau đây?
A. Thạch quyển. B. Thủy quyển. C. Sinh quyển. D. Thổ nhưỡng quyển.

BÀI 21. QUY LUẬT ĐỊA ĐỚI VÀ QUY LUẬT PHI ĐỊA ĐỚI

1. Quy luật nào sau đây chủ yếu do ngoại lực tạo nên?

- A. Địa đới. B. Địa ô. C. Đai cao. D. Tuần hoàn.
2. Quy luật nào sau đây chủ yếu do nội lực tạo nên?
A. Địa đới, địa ô. B. Địa ô, đai cao. C. Đai cao, tuần hoàn. D. Thống nhất, địa đới.
4. Quy luật địa đới là sự thay đổi có tính quy luật của các đối tượng địa lí theo
A. vĩ độ. B. độ cao. C. kinh độ. D. các mùa.
5. Quy luật địa ô là sự thay đổi có tính quy luật của các đối tượng địa lí theo
A. vĩ độ. B. độ cao. C. kinh độ. D. các mùa.
6. Quy luật đai cao là sự thay đổi có tính quy luật của các đối tượng địa lí theo
A. vĩ độ. B. độ cao. C. kinh độ. D. các mùa.
7. Trong tự nhiên, một thành phần này thay đổi sẽ dẫn đến sự thay đổi của các thành phần còn lại là biểu hiện của quy luật
A. địa đới. B. địa ô. C. thống nhất. D. đai cao.
8. Trong tự nhiên, các thành phần không tồn tại và phát triển một cách cô lập là biểu hiện của quy luật
A. địa đới. B. địa ô. C. thống nhất, hoàn chỉnh. D. đai cao.
9. Trong tự nhiên, các thành phần xâm nhập vào nhau, trao đổi vật chất và năng lượng với nhau là biểu hiện của quy luật
A. địa đới. B. địa ô. C. thống nhất, hoàn chỉnh. D. đai cao.
10. Sự thay đổi có quy luật của tất cả các thành phần địa lí và cảnh quan địa lí từ xích đạo đến cực là biểu hiện của quy luật
A. địa đới. B. phi địa đới. C. thống nhất. D. đai cao.
11. Quy luật phi địa đới là quy luật phân bố của các đối tượng địa lí **không** theo
A. địa hình. B. lục địa. C. đai dương. D. vĩ độ.
12. Biểu hiện rõ nhất của quy luật đai cao là sự phân bố theo độ cao của thành phần tự nhiên nào?
A. Đất và thực vật. B. Thực vật và động vật. C. Động vật và đất. D. Đất và vi sinh vật.

PHẦN II. ĐỊA LÍ KINH TẾ - XÃ HỘI

CHƯƠNG I. ĐỊA LÍ DÂN CƯ

BÀI 22. DÂN SỐ VÀ SỰ GIA TĂNG DÂN SỐ

1. Động lực phát triển dân số là
A. tỉ suất sinh thô. B. số người nhập cư.
C. gia tăng tự nhiên. D. gia tăng cơ học.
2. Quốc gia có dân số đông nhất thế giới hiện nay là
A. Hoa Kỳ. B. Liên Bang Nga. C. Trung Quốc. D. Ấn Độ.
3. Dân số thế giới tăng lên hay giảm đi là do yếu tố nào quyết định?
A. sinh đẻ và nhập cư. B. xuất cư và tử vong. C. sinh đẻ và tử vong. D. sinh đẻ và xuất cư.
4. Tỉ suất sinh thô **không** phụ thuộc vào yếu tố nào sau đây?
A. Tự nhiên - sinh học. B. Biến đổi gen. C. Phong tục tập quán. D. Tâm lí xã hội.

5. Yếu tố nào sau đây có ảnh hưởng quan trọng nhất đến tỉ suất sinh của một quốc gia?

- A. Tự nhiên - sinh học. B. Sự phát triển kinh tế - xã hội.
C. Phong tục tập quán. D. Tâm lí xã hội.

7. Tỉ suất tử thô **không** phụ thuộc vào yếu tố nào sau đây?

- A. Chiến tranh. B. Đói nghèo. C. Thiên tai. D. Tự nhiên - sinh học.

8. Ở những nước phát triển, tỉ suất tử thô thường cao là do tác động chủ yếu của yếu tố nào sau đây?

- A. Dân số già. B. Dịch bệnh. C. Đói nghèo. D. Thiên tai.

9. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên là

- A. hiệu số giữa tỉ suất sinh và tỉ suất tử. B. tổng số giữa tỉ suất sinh và tỉ suất tử.
C. hiệu số giữa người xuất cư, nhập cư. D. tổng số giữa người xuất cư, nhập cư.

10. Gia tăng cơ học là sự chênh lệch giữa

- A. Tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô. B. số người xuất cư và nhập cư.
C. tỉ suất sinh và người nhập cư. D. tỉ suất sinh và người xuất cư.

11. Gia tăng cơ học không có ảnh hưởng lớn đến vấn đề dân số của

- A. quốc gia. B. các vùng. C. thế giới. D. khu vực.

12. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên?

- A. Quyết định đến sự biến động dân số của một quốc gia.
B. Tác động đến cơ cấu dân số theo tuổi của quốc gia.
C. Ảnh hưởng mạnh đến sự phân bố dân cư của quốc gia.
D. Là động lực phát triển dân số của quốc gia, thế giới.

16. Gia tăng dân số được tính bằng tổng số của tỉ suất

- A. gia tăng tự nhiên và gia tăng cơ học. B. sinh thô và số lượng gia tăng cơ học.
C. tử thô và số lượng người nhập cư. D. gia tăng tự nhiên và người xuất cư.

BÀI 23. CƠ CẤU DÂN SỐ

1. Cơ cấu sinh học của dân số gồm cơ cấu theo

- A. lao động và giới. B. lao động và theo tuổi.
C. tuổi và theo giới. D. tuổi và trình độ văn hóa.

2. Cơ cấu xã hội của dân số gồm cơ cấu theo

- A. giới và theo lao động. B. lao động và theo tuổi.
C. trình độ văn hóa và theo giới. D. lao động và trình độ văn hóa.

3. Tỉ số giới tính được tính bằng

- A. số nam trên tổng dân. B. số nữ trên tổng dân.
C. tỉ số giới nam so với giới nữ. D. tỉ số giới nữ so với giới nam.

4. Nhân tố nào sau đây **không** ảnh hưởng đến cơ cấu theo giới?

- A. Kinh tế. B. Thiên tai. C. Tuổi thọ. D. Chuyển cư.

5. Cơ cấu theo giới không ảnh hưởng đến

- A. phân bố sản xuất. B. đời sống xã hội. C. phát triển sản xuất. D. tuổi thọ dân cư.

- A. Không đều trong không gian. B. Có biến động theo thời gian.
C. Hiện tượng xã hội có quy luật. D. Phân bố dân cư luôn không thay đổi.

3. Nguyên nhân nào có tính quyết định đến phân bố dân cư?

- A. Trình độ phát triển kinh tế - xã hội. B. Tính chất của ngành sản xuất.
C. Các điều kiện của tự nhiên. D. Lịch sử khai thác lãnh thổ.

4. Khu vực có mật độ dân số cao nhất thế giới hiện nay là

- A. Tây Âu. B. Đông Á. C. Ca-ri-bê. D. Nam Âu.

5. Khu vực có mật độ dân số thấp nhất thế giới hiện nay là

- A. Trung Phi. B. Bắc Mỹ. C. Châu Đại Dương. D. Trung – Nam Á.

6. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với đặc điểm của đô thị hóa?

- A. Là một quá trình tự phát của tự nhiên. B. Quy mô và số lượng đô thị tăng nhanh.
C. Tăng nhanh sự tập trung số dân thành thị. D. Lối sống thành thị phổ biến rộng rãi.

7. Đặc điểm nào sau đây đúng với quá trình đô thị hóa đang diễn ra trên thế giới hiện nay?

- A. Tỷ lệ dân thành thị tăng nhanh. B. Tỷ lệ dân nông thôn không đổi.
C. Tỷ lệ dân thành thị giảm nhanh. D. Tỷ lệ dân nông thôn tăng nhanh.

8. Đặc điểm của đô thị hóa **không** phải là

- A. số dân thành thị tăng nhanh. B. dân cư tập trung vào các thành phố lớn.
C. phổ biến rộng rãi lối sống của thành thị. D. phổ biến nhiều loại giao thông thành thị.

9. Đô thị hóa gây ra tác động tiêu cực nào?

- A. Tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh. B. Đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
C. Thay đổi sự phân bố dân cư. D. tăng nhanh sức ép tới môi trường.

10. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ảnh hưởng của đô thị hóa đến phát triển kinh tế - xã hội?

- A. Góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế.
B. Góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
C. Làm cho tình hình phân bố dân cư ổn định hơn.
D. Làm thay đổi các quá trình hôn nhân ở đô thị.

11. Hoạt động kinh tế nào có ý nghĩa quyết định đến phát triển đô thị hóa?

- A. công nghiệp. B. giao thông vận tải. C. du lịch. D. thương mại.

BÀI 25. THỰC HÀNH: PHÂN TÍCH BẢN ĐỒ PHÂN BỐ DÂN CƯ THẾ GIỚI

1. Các khu vực nào sau đây có dân số tập trung đông đúc vào loại hàng đầu thế giới?

- A. Ấn Độ, Trung Quốc, Tây Âu. B. Ấn Độ, Trung Quốc, Bắc Mỹ.
C. Trung Quốc, Tây Âu, Đông Nam Á. D. Trung Quốc, Tây Âu, Tây Nam Á.

2. Các khu vực nào sau đây có dân cư thưa thớt?

- A. Bắc Phi, Tây Ô-xtrây-li-a. B. Tây Ô-xtrây-li-a, Bắc Mỹ.
C. Nam Mỹ, Nam Phi. D. Nam Phi, Nam Âu.

3. Nguyên nhân chính làm cho dân cư trên thế giới phân bố không đồng đều là do sự khác nhau về

- A. trình độ phát triển kinh tế - xã hội. B. yếu tố tâm lí, phong tục tập quán.
C. các điều kiện tự nhiên. D. lịch sử quần cư, chuyển cư.

4. Dân cư thường tập trung đông đúc ở khu vực nào sau đây?

- A. Đồng bằng phù sa màu mỡ. B. Các nơi là địa hình núi cao.
C. Các bồn địa và cao nguyên. D. Thượng nguồn các sông.

5. Hoạt động sản xuất nào sau đây tập trung đông dân cư?

- A. Nông nghiệp. B. Lâm nghiệp. C. Công nghiệp, dịch vụ. D. Ngư nghiệp.

CHƯƠNG VI. CƠ CẤU NỀN KINH TẾ

BÀI 26. CƠ CẤU NỀN KINH TẾ

1. Căn cứ vào nguồn gốc, có thể phân loại các nguồn lực theo thứ tự:

- A. Vị trí địa lí, kinh tế - xã hội, nội lực. B. Vị trí địa lí, tự nhiên, kinh tế - xã hội.
C. Vị trí địa lí, kinh tế - xã hội, ngoại lực. D. Kinh tế - xã hội, nội lực, ngoại lực.

2. Căn cứ vào phạm vi lãnh thổ, có thể phân chia thành nguồn lực thành

- A. nội lực, ngoại lực. B. nội lực, lao động. C. ngoại lực, dân số. D. dân số, lao động.

3. Nguồn lực nào tạo thuận lợi hay khó khăn trong việc tiếp cận giữa các vùng, các nước?

- A. Đất đai, biển. B. Vị trí địa lí. C. Khoa học. D. Lao động.

4. Nguồn lực nào sau đây đóng vai trò là cơ sở tự nhiên của quá trình sản xuất?

- A. Tự nhiên. B. Kinh tế - xã hội. C. Con người. D. Sinh vật.

5. Các nguồn lực nào sau đây có vai trò quan trọng để lựa chọn chiến lược phát triển phù hợp với điều kiện cụ thể của đất nước trong từng giai đoạn?

- A. Lao động, vốn, công nghệ, chính sách. B. Lao động, sinh vật, công nghệ, đất đai.
C. Chính sách, công nghệ, biển, vị trí địa lí. D. Chính sách, khí hậu, đất, vị trí địa lí.

6. Cơ cấu kinh tế là

- A. các bộ phận hợp thành và quan hệ giữa chúng. B. tổng số chung và tất cả các quan hệ hợp thành.
C. sự sắp xếp các bộ phận trong cả tổng thể chung. D. sự phân chia tổng thể chung thành các bộ phận.

7. Cơ cấu ngành kinh tế gồm các bộ phận:

- A. Công nghiệp - xây dựng, dịch vụ và khu vực trong nước.
B. Nông - lâm - ngư nghiệp, công nghiệp - xây dựng và dịch vụ.
C. Nông - lâm - ngư nghiệp, khu vực ở trong nước và dịch vụ.
D. Công nghiệp - xây dựng, dịch vụ và khu vực ngoài nước.

8. Cơ cấu thành phần kinh tế gồm

- A. Khu vực kinh tế trong nước, công nghiệp - xây dựng, dịch vụ.
B. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, nông - lâm - ngư nghiệp.
C. Khu vực kinh tế trong nước, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.
D. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, công nghiệp - xây dựng.

9. Cơ cấu lãnh thổ gồm

- A. toàn cầu và khu vực, quốc gia, vùng. B. toàn cầu và khu vực, nông nghiệp, dịch vụ.
C. công nghiệp - xây dựng, quốc gia. D. nông - lâm - ngư nghiệp, khu vực.

10. Cơ cấu ngành kinh tế **không** phản ánh

- A. trình độ phân công lao động xã hội. B. trình độ phát triển lực lượng sản xuất.

C. việc sử dụng lao động theo ngành. D. thành phần kinh tế của một quốc gia.

11. Đặc điểm nổi bật về cơ cấu ngành kinh tế của các nước phát triển là

- A. tỉ trọng ngành nông - lâm - ngư nghiệp rất nhỏ, tỉ trọng ngành dịch vụ rất lớn.
- B. tỉ trọng ngành dịch vụ rất lớn, tỉ trọng ngành công nghiệp - xây dựng rất nhỏ.
- C. tỉ trọng ngành công nghiệp - xây dựng rất lớn, tỉ trọng ngành dịch vụ rất nhỏ.
- D. tỉ trọng ngành nông - lâm - ngư nghiệp rất lớn, tỉ trọng ngành dịch vụ rất nhỏ.

CHƯƠNG VII. ĐỊA LÍ NÔNG NGHIỆP

BÀI 27. VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP. MỘT SỐ HÌNH THỨC TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

1. Nông nghiệp hiểu theo nghĩa rộng, gồm:

- A. trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản.
- B. nông, lâm nghiệp, ngư nghiệp.
- C. trồng trọt, lâm nghiệp, thủy sản.
- D. chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản.

2. Vai trò của sản xuất nông nghiệp **không** phải là

- A. cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người.
- B. bảo đảm nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm.
- C. sản xuất ra những mặt hàng có giá trị xuất khẩu.
- D. cung cấp hầu hết tư liệu sản xuất cho các ngành.

3. Hoạt động kinh tế nào ra đời sớm nhất trong lịch sử phát triển của xã hội người?

- A. Nông nghiệp.
- B. Công nghiệp.
- C. Thương mại.
- D. Thủ công nghiệp.

4. Đối với các nước đang phát triển, đông dân đầy mạnh ngành nông nghiệp là nhiệm vụ chiến lược hàng đầu vì để

- A. đảm bảo an ninh lương thực, thực phẩm cho con người.
- B. cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm.
- C. sản xuất ra những mặt hàng có giá trị xuất khẩu.
- D. cung cấp hầu hết tư liệu sản xuất cho các ngành.

5. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với sản xuất nông nghiệp?

- A. Đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu và không thể thay thế.
- B. Đối tượng sản xuất của nông nghiệp là cây trồng, vật nuôi.
- C. Sản xuất bao gồm giai đoạn khai thác tài nguyên và chế biến.
- D. Sản xuất phụ thuộc nhiều vào đất đai, khí hậu, sinh vật, nước.

6. Sản xuất nông nghiệp không thể diễn ra khi **không** có

- A. nguồn nước.
- B. địa hình.
- C. đất đai.
- D. sinh vật.

7. Để khắc phục các hạn chế do tính mùa vụ trong sản xuất nông nghiệp gây ra, cần thiết phải

- A. đa dạng hóa sản xuất và xây dựng cơ cấu nông nghiệp hợp lí.
- B. xây dựng cơ cấu nông nghiệp hợp lí và nâng cao độ phì đất.
- C. đa dạng hóa sản xuất, sử dụng hợp lí và tiết kiệm đất.
- D. phát triển ngành nghề dịch vụ và tôn trọng quy luật tự nhiên.

8. Biện pháp chung để đẩy nhanh nền nông nghiệp hàng hóa trong nền kinh tế hiện đại là

- A. nâng cao năng suất và chất lượng các cây công nghiệp lâu năm.
- B. hình thành và phát triển các vùng chuyên môn hóa nông nghiệp.

- C. phát triển quy mô diện tích các loại cây công nghiệp hàng năm.
- D. tích cực mở rộng thị trường xuất khẩu các loại nông sản đặc thù.

9. Nhân tố làm cho sản xuất nông nghiệp có tính bấp bênh là

- A. đất đai.
- B. nguồn nước.
- C. khí hậu.
- D. sinh vật.

10. Nhân tố quan trọng nhất quyết định sự phát triển và phân bố của ngành chăn nuôi là

- A. khí hậu.
- B. địa hình.
- C. thức ăn.
- D. giống vật nuôi.

11. Các yếu tố nào sau đây có ảnh hưởng quyết định tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp?

- A. Dân cư - lao động, khoa học kỹ thuật, thị trường, đất đai.
- B. Dân cư - lao động, khoa học kỹ thuật, đất đai, nguồn nước.
- C. Dân cư - lao động, sở hữu ruộng đất, khoa học, thị trường.
- D. Dân cư - lao động, khoa học kỹ thuật, thị trường, sinh vật.

BÀI 28. ĐỊA LÝ NGÀNH TRỒNG TRỌT

1. Vai trò nào sau đây **không** đúng hoàn toàn với ngành trồng trọt?

- A. Cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người.
- B. Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.
- C. Cơ sở để phát triển chăn nuôi và nguồn xuất khẩu.
- D. Cơ sở để công nghiệp hóa và hiện đại hóa kinh tế.

2. Theo giá trị sử dụng, cây trồng được phân theo các nhóm:

- A. cây lương thực, cây công nghiệp, cây nhiệt đới.
- B. cây lương thực, cây công nghiệp, cây cận nhiệt.
- C. cây lương thực, cây công nghiệp, cây ăn quả.
- D. cây lương thực, cây công nghiệp, cây ôn đới.

3. Cây lương thực bao gồm:

- A. lúa gạo, lúa mì, ngô, kê.
- B. lúa gạo, lúa mì, ngô, cà phê.
- C. lúa gạo, lúa mì, ngô, cao su.
- D. lúa gạo, lúa mì, ngô, mía.

4. Điều kiện sinh thái để cây trồng sinh trưởng và phát triển là cần đảm bảo đủ 5 yếu tố

- A. nhiệt, ánh sáng, độ ẩm, chất dinh dưỡng và chất đất để phát triển.
- B. nhiệt, ánh sáng, độ ẩm, chất dinh dưỡng và giống cây để phát triển.
- C. nhiệt, ánh sáng, độ ẩm, chất dinh dưỡng và địa hình để phát triển.
- D. nhiệt, ánh sáng, độ ẩm, chất dinh dưỡng và nguồn nước để phát triển.

5. Đặc điểm sinh thái của cây lúa gạo là ưa khí hậu

- A. nóng, đất ẩm, nhiều mùn, dễ thoát nước.
- B. ẩm, khô, đất đai màu mỡ, nhiều phân bón.
- C. nóng, ẩm, chân ruộng ngập nước, đất phù sa.
- D. nóng, thích nghi với sự dao động khí hậu.

6. Đặc điểm sinh thái của cây lúa mì là ưa khí hậu

- A. nóng, đất ẩm, nhiều mùn, dễ thoát nước.
- B. ẩm, khô, đất đai màu mỡ, nhiều phân bón.
- C. nóng, ẩm, chân ruộng ngập nước, đất phù sa.
- D. nóng, thích nghi với sự dao động khí hậu.

8. Lúa gạo là cây trồng phát triển tốt nhất trên đất

- A. ẩm, nhiều mùn, dễ thoát nước.
- B. màu mỡ, cần nhiều phân bón.
- C. phù sa, chân ruộng ngập nước.
- D. ẩm, tầng mùn dày, nhiều sét.

9. Lúa gạo phân bố tập trung ở miền khí hậu nào?

- A. nhiệt đới nóng ẩm.
- B. ôn đới.
- C. cận nhiệt.
- D. hàn đới.

10. Lúa mì phân bố tập trung ở miền

- A. ôn đới và cận nhiệt. B. cận nhiệt và nhiệt đới.
C. ôn đới và hàn đới. D. nhiệt đới và ôn đới.

11. Khu vực châu Á gió mùa là nơi nổi tiếng về trồng cây

- A. lúa nước. B. lúa mì. C. ngô. D. khoai tây.

12. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với vai trò của cây hoa màu?

- A. Làm thức ăn cho ngành chăn nuôi. B. Nguyên liệu để nấu rượu, cồn, bia.
C. Là nguồn lương thực chính cho người. D. nguyên liệu cho một số ngành công nghiệp.

13. Phát biểu nào **không** đúng với đặc điểm của cây công nghiệp?

- A. Chủ yếu là nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.
B. Chỉ trồng ở những nơi có điều kiện thuận lợi nhất.
C. Có những đòi hỏi đặc biệt về đặc điểm sinh thái.
D. Phát triển tốt trong mọi điều kiện về đất đai, khí hậu.

14. Vai trò quan trọng nhất của cây công nghiệp là

- A. nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến. B. bảo vệ môi trường, hạn chế xói mòn đất.
C. nguồn cung cấp lương thực cho con người. D. tạo ra nguồn hàng xuất khẩu lớn.

15. Vai trò quan trọng nhất của rừng đối với môi trường là

- A. bảo vệ môi trường, cân bằng sinh thái. B. cung cấp lâm sản phục vụ sản xuất.
C. Cung cấp các dược liệu chữa bệnh. D. môi trường sống cho các loài động vật.

16. Vai trò quan trọng của rừng đối với sản xuất và đời sống con người là

- A. điều hòa lượng nước trên mặt đất. B. lá phổi xanh cân bằng sinh thái.
C. cung cấp lâm, đặc sản; dược liệu. D. bảo vệ đất đai, chống xói mòn.

17. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với việc trồng rừng trên thế giới?

- A. Trồng rừng để tái tạo tài nguyên rừng. B. Trồng rừng góp phần bảo vệ môi trường.
C. Diện tích rừng trồng ngày càng mở rộng. D. Chất lượng rừng trồng tốt hơn rừng tự nhiên.

18. Nguyên nhân chính làm cho diện tích rừng tự nhiên trên thế giới ngày càng thu hẹp?

- A. Do thiên tai. B. Do con người tàn phá. C. Do chiến tranh. D. Do cháy rừng.

BÀI 29. ĐỊA LÝ NGÀNH CHĂN NUÔI

1. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với vai trò của ngành chăn nuôi?

- A. Cung cấp cho con người các thực phẩm có dinh dưỡng cao.
B. Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp hàng tiêu dùng.
C. Cung cấp lương thực nhằm đảm bảo đời sống nhân dân.
D. Cung cấp nguồn phân bón, sức kéo cho ngành trồng trọt.

2. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ngành chăn nuôi?

- A. Chăn nuôi kết hợp với trồng trọt tạo ra nền nông nghiệp bền vững.
B. Vật nuôi vốn là động vật hoang dã được con người thuần dưỡng.
C. Chăn nuôi là ngành cổ xưa nhất của nhân loại.
D. Vai trò của chăn nuôi trong nền kinh tế hiện đại ngày càng ít lại.

3. Nguồn thức ăn đối với sự phát triển và phân bố ngành chăn nuôi đóng vai trò

A. cơ sở. B. quyết định. C. tiền đề. D. quan trọng.

6. Hình thức chăn thả gia súc thường dựa trên cơ sở nguồn thức ăn nào?

A. Đồng cỏ tự nhiên. B. Trồng trọt. C. Hoa màu, lương thực. D. Chế biến công nghiệp.

7. Hình thức chăn nuôi nửa chuồng trại và chuồng trại thường dựa trên cơ sở nguồn thức ăn nào?

A. Đồng cỏ tự nhiên, nuôi trồng. B. Diện tích mặt nước.
C. Hoa màu, lương thực. D. Chế biến công nghiệp.

8. Hình thức chăn nuôi công nghiệp thường dựa trên cơ sở nguồn thức ăn nào?

A. Đồng cỏ tự nhiên. B. Nuôi trồng. C. Hoa màu, lương thực. D. Chế biến công nghiệp.

9. Biểu hiện nào sau đây **không** đúng với những tiến bộ của cơ sở thức ăn cho chăn nuôi hiện nay?

A. Các đồng cỏ tự nhiên được cải tạo. B. Các đồng cỏ nuôi trồng có năng suất cao.
C. Nhiều thức ăn chế biến từ công nghiệp. D. Phụ thuộc vào các đồng cỏ tự nhiên.

10. Hình thức chăn nuôi đang thay đổi như thế nào trong nền nông nghiệp hiện đại?

A. Từ chăn thả sang nửa chuồng trại rồi chuồng trại. B. Chủ yếu là chăn nuôi theo hình thức du mục.
C. Chăn nuôi chủ yếu để lấy sức kéo phân bón. D. Chăn nuôi trang trại còn rất ít với quy mô nhỏ.

11. Loại vật nuôi nào sau đây thuộc gia súc lớn?

A. Trâu. B. Lợn. C. Cừu. D. Dê.

12. Loại vật nuôi nào sau đây thuộc gia súc nhỏ?

A. Bò. B. Trâu. C. Gà. D. Dê.

13. Vai trò của ngành nuôi trồng thủy sản **không** phải là

A. cung cấp nguồn đạm động vật bổ dưỡng cho con người.
B. nguồn cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm.
C. Tạo ra các mặt hàng xuất khẩu có giá trị như tôm, cua, cá.
D. cơ sở đảm bảo an ninh lương thực bền vững của quốc gia.

14. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với sự phát triển của ngành nuôi trồng thủy sản hiện nay?

A. Sản lượng thủy sản nuôi trồng thế giới tăng rất nhanh.
B. Ngày càng phổ biến nuôi thủy sản nước lợ, nước mặn.
C. Nuôi nhiều loài có giá trị kinh tế, thực phẩm cao cấp.
D. Nuôi trồng thủy sản chủ yếu phụ thuộc tự nhiên, bấp bênh.

BÀI 30. THỰC HÀNH: VẼ VÀ PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ VỀ SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC, DÂN SỐ CỦA THẾ GIỚI VÀ MỘT SỐ QUỐC GIA

Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC VÀ DÂN SỐ
CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI, NĂM 2002

Nước	Sản lượng lương thực (Triệu tấn)	Dân số (Triệu người)
Trung Quốc	401,8	1.287,6
Hoa Kỳ	299,1	287,4
Ấn Độ	222,8	1.049,5

Pháp	69,1	59,5
In-đô-nê-xi-a	57,9	217,0
Việt Nam	36,7	79,7
Toàn thế giới	2.032,0	6.215,0

1. Căn cứ vào bảng số liệu trên cho biết để thể hiện sản lượng lương thực và dân số của các nước trên, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?
A. Cột. **B.** Tròn. **C.** Đường. **D.** Miền.
2. Căn cứ bảng số liệu trên, cho biết quốc gia nào sau đây có bình quân lương thực đầu người cao nhất thế giới?
A. Pháp. **B.** Trung Quốc. **C.** Hoa Kỳ. **D.** Ấn Độ.
3. Căn cứ vào bảng số liệu trên, cho biết quốc gia nào sau đây có bình quân lương thực đầu người thấp nhất thế giới?
A. In-đô-nê-xi-a. **B.** Ấn Độ. **C.** Trung Quốc. **D.** Việt Nam.
4. Căn cứ vào bảng số liệu trên, những nước có bình quân lương thực đầu người cao nhất, gấp 3,5 lần bình quân lương thực đầu người của toàn thế giới là
A. Hoa Kỳ và Pháp. **B.** Pháp và Ấn Độ.
C. Ấn Độ và Trung Quốc. **D.** Trung Quốc và Hoa Kỳ.
5. Vì sao sản lượng lương thực của Trung quốc rất lớn nhưng bình quân lương thực theo đầu người lại rất thấp?
A. Do dân số quá đông. **B.** Vì chủ yếu dùng cho xuất khẩu.
C. Vì chủ yếu dùng cho công nghiệp chế biến. **D.** Vì diện tích đất cho canh tác rất ít.

CHƯƠNG VIII. ĐỊA LÝ CÔNG NGHIỆP

BÀI 31. VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA CÔNG NGHIỆP.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP

1. Vai trò của công nghiệp **không** phải là
A. sản xuất ra khối lượng của cải vật chất lớn cho xã hội.
B. đóng vai trò chủ đạo trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.
C. tạo cơ sở vững chắc cho an ninh lương thực đất nước.
D. cung cấp các tư liệu sản xuất, tạo sản phẩm tiêu dùng.
2. Công nghiệp có vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân vì:
A. Tạo ra khối lượng sản phẩm lớn nhất.
B. Tạo ra nhiều việc làm mới tăng thu nhập.
C. Sản xuất ra nhiều sản phẩm mới mà không có ngành nào làm được.
D. Cung cấp tư liệu sản xuất, vật chất-kỹ thuật cho tất cả các ngành kinh tế khác.
3. Ngành kinh tế đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân là
A. nông nghiệp. **B.** công nghiệp. **C.** xây dựng. **D.** dịch vụ.
4. Cách phân loại công nghiệp phổ biến nhất hiện nay là chia thành:
A. Công nghiệp khai thác và công nghiệp chế biến.
B. Công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ.
C. Công nghiệp truyền thống và công nghiệp hiện đại.
D. Công nghiệp cơ bản và công nghiệp mũi nhọn.

5. Nhân tố tự nhiên nào ảnh hưởng nhiều nhất đến sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp?
A. Đất đai. **B.** Sông ngòi. **C.** Vị trí địa lí. **D.** Khoáng sản
6. Đặc điểm nào không chính xác về sản xuất ngành công nghiệp?
A. Tất cả các khâu đều cần dùng đến máy móc.
B. Sản xuất công nghiệp phụ thuộc vào tự nhiên.
C. Sản xuất công nghiệp bao gồm 2 giai đoạn.
D. Sản xuất công nghiệp có tính chất tập trung cao độ
7. Vai trò của công nghiệp đối với các ngành kinh tế là
A. khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên.
B. thúc đẩy sự phát triển của các ngành kinh tế khác.
C. làm thay đổi sự phân công lao động.
D. giảm chênh lệch về trình độ phát triển.
8. Vai trò của ngành công nghiệp đối với đời sống người dân là
A. thúc đẩy nhiều ngành kinh tế phát triển. **B.** tạo việc làm mới, tăng thu nhập.
C. làm thay đổi phân công lao động. **D.** khai thác hiệu quả các tài nguyên.
9. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về ngành công nghiệp?
A. Trình độ phát triển công nghiệp phản ánh trình độ phát triển nền kinh tế.
B. Công nghiệp là ngành tạo ra khối lượng sản phẩm rất lớn cho toàn xã hội.
C. Công nghiệp là ngành góp phần thúc đẩy tốc độ tăng trưởng nền kinh tế.
D. Công nghiệp làm tăng khoảng cách phát triển của nông thôn và miền núi.
10. Đặc điểm của sản xuất công nghiệp **không** phải là
A. bao gồm có hai giai đoạn. **B.** có tính chất tập trung cao độ.
C. gồm có nhiều ngành phức tạp. **D.** phụ thuộc chủ yếu vào tự nhiên.
11. Sản xuất công nghiệp khác biệt với sản xuất nông nghiệp là
A. tạo việc làm cho người lao động. **B.** bao gồm nhiều ngành.
C. ít phụ thuộc vào tự nhiên. **D.** sử dụng các máy móc.
12. Yếu tố có ảnh hưởng lớn nhất đến việc lựa chọn các nhà máy, các khu công nghiệp và khu chế xuất là
A. khoáng sản. **B.** nguồn nước. **C.** vị trí địa lí. **D.** khí hậu.
13. Tính đa dạng của khí hậu và sinh vật có liên quan mật thiết đến ngành công nghiệp
A. sản xuất hàng tiêu dùng. **B.** dệt, may. **C.** chế biến thực phẩm. **D.** Khai khoáng.
14. Các nhân tố nào sau đây có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển và phân bố công nghiệp?
A. Khoáng sản, dân cư - lao động, đất, thị trường, chính sách.
B. Khí hậu - nước, dân cư - lao động, vốn, thị trường, chính sách.
C. Khoa học kĩ thuật, dân cư - lao động, thị trường, chính sách.
D. Đất, rừng, biển, dân cư - lao động, vốn, thị trường, chính sách.

BÀI 32. ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP

1. Ngành công nghiệp năng lượng gồm
A. khai thác than, khai thác dầu khí, điện lực. **B.** khai thác than, khai thác dầu khí, thủy điện.
C. khai thác than, khai thác dầu khí, nhiệt điện. **D.** khai thác than, khai thác dầu khí, điện gió.

2. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với vai trò của ngành công nghiệp năng lượng?

- A. Là ngành kinh tế quan trọng và cơ bản của một quốc gia.
- B. Là cơ sở không thiếu được của phát triển sản xuất hiện đại.
- C. Là tiền đề của các tiến bộ khoa học - kĩ thuật và công nghệ.
- D. Là thước đo trình độ phát triển văn hóa - xã hội của quốc gia.

3. Than đá **không** dùng để làm

- A. nhiên liệu cho nhiệt điện. B. cốc hóa cho luyện kim đen.
- C. nguyên liệu cho hóa than. D. vật liệu dùng để xây dựng.
- D. Hoa Kỳ, LB Nga, Trung Quốc, I-ta-li-a.

5. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ngành công nghiệp khai thác than?

- A. Là ngành công nghiệp xuất hiện sớm nhất.
- B. Là nguồn năng lượng cơ bản, quan trọng.
- C. Phần lớn mỏ than tập trung ở bán cầu Bắc.
- D. Hiện nay có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất.

6. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với dầu mỏ?

- A. Khả năng sinh nhiệt lớn. B. Có giá trị lớn với ngành giao thông.
- C. Cháy hoàn toàn, không tro. D. Không gây ô nhiễm môi trường.

7. Trữ lượng dầu mỏ trên thế giới tập trung lớn nhất ở

- A. Trung Đông. B. Bắc Mỹ. C. Mĩ La-Tinh. D. Tây Âu.

9. Vai trò nào sau đây **không** đúng với công nghiệp điện lực?

- A. Cơ sở để phát triển nền công nghiệp hiện đại.
- B. Cơ sở để đẩy mạnh tiến bộ khoa học - kĩ thuật.
- C. Đáp ứng đời sống văn hóa, văn minh con người.
- D. Nhiên liệu cho công nghiệp chế biến thực phẩm.

10. Cơ cấu sử dụng năng lượng hiện nay có sự thay đổi theo hướng tập trung tăng tỉ trọng

- A. củi gỗ. B. than đá. C. dầu khí. D. năng lượng mới.

11. Hiện nay, con người tập trung phát triển nguồn năng lượng sạch **không** phải vì nguyên nhân nào sau đây?

- A. Than đá, dầu khí đang cạn kiệt. B. Xây ra biến đổi khí hậu toàn cầu.
- C. Mưa axit xảy ra ở rất nhiều nơi. D. Chi phí khai thác than và dầu mỏ quá cao.

12. Nguồn năng lượng sạch gồm

- A. năng lượng mặt trời, sức gió, địa nhiệt. B. năng lượng mặt trời, sức gió, than đá.
- C. năng lượng mặt trời, sức gió, dầu khí. D. năng lượng mặt trời, sức gió, củi gỗ.

13. Nguồn năng lượng nào sau đây được xếp vào loại không cạn kiệt?

- A. Than đá. B. Dầu khí. C. Sức gió. D. Củi gỗ.

14. Biện pháp quan trọng để giảm khí thải CO₂ (nguyên nhân làm tăng nhiệt độ trên Trái Đất) **không** phải là

- A. giảm đốt than đá. B. giảm đốt dầu khí. C. tăng trồng rừng. D. tăng đốt củi gỗ.

15. Nguồn năng lượng truyền thống và cơ bản dùng để chỉ:

- A. Dầu khí. B. Củi, gỗ. C. Than đá. D. Than nâu.
16. Nhờ ưu điểm nào sau đây mà dầu mỏ đã trở thành nguồn năng lượng hàng đầu?
 A. Sinh nhiệt lớn, ít khói bụi. B. Dễ vận chuyển.
 B. Ổn thể lỏng, dễ đốt cháy. D. Có nhiều trên thế giới.
17. Nguồn năng lượng nào sau đây được con người sử dụng sớm nhất trên thế giới?
 A. Than đá. B. Dầu mỏ. C. Sức nước. D. Năng lượng Mặt Trời.
18. Ngành công nghiệp nào sau đây không thuộc ngành năng lượng?
 A. Khai thác than. B. Khai thác dầu. D. Điện lực. D. Hóa lọc dầu.
19. Ngành công nghiệp thường đi trước một bước trong quá trình công nghiệp hóa của các nước là:
 A. cơ khí. B. năng lượng. C. luyện kim. D. dệt.

BÀI 32. ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP (TIẾP THEO)

1. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với công nghiệp điện tử - tin học?
 A. Là một ngành công nghiệp trẻ, bùng nổ từ năm 1990 trở lại đây.
 B. Được coi là một ngành kinh tế mũi nhọn của nhiều quốc gia.
 C. Là thước đo trình độ phát triển kinh tế - kĩ thuật của các nước.
 D. Chiếm nhiều diện tích rộng, tiêu thụ nhiều kim loại, điện nước.
2. Công nghiệp điện tử - tin học là ngành cần
 A. có diện tích rộng. B. nhiều kim loại, điện, nước.
 C. lao động trình độ cao. D. tài nguyên thiên nhiên.
3. Các nước và khu vực đứng hàng đầu thế giới về công nghiệp điện tử - tin học là
 A. Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU. B. Hoa Kỳ, Nhật Bản, Nam Á.
 C. Hoa Kỳ, Nhật Bản, LB Nga. D. Hoa Kỳ, Nhật Bản, Đông Á.
4. Ngành nào sau đây **không** thuộc công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng?
 A. Dệt - may. B. Da - giày. C. Rượu, bia. D. Nhựa.
5. Vai trò của ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng là
 A. nguyên liệu cho các ngành công nghiệp khác. B. phục vụ nhu cầu tiêu dùng của nhân dân.
 C. đáp ứng nhu cầu hàng ngày về ăn uống. D. phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân.
6. Công nghiệp hàng tiêu dùng chịu ảnh hưởng lớn của các nhân tố
 A. nhiên liệu, thị trường tiêu thụ, nguồn nguyên liệu.
 B. lao động, thị trường tiêu thụ, nguồn nguyên liệu.
 C. năng lượng, thị trường tiêu thụ, nguồn nguyên liệu.
 D. thiết bị, thị trường tiêu thụ, nguồn nguyên liệu.
7. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với vai trò của ngành dệt - may?
 A. Đáp ứng nhu cầu về may mặc, sinh hoạt cho con người.
 B. Cung cấp một phần nguyên liệu cho công nghiệp nặng.
 C. Thúc đẩy sự phát triển ngành nông nghiệp và hóa chất.
 D. Cung cấp năng lượng, nhiên liệu cho các ngành kinh tế khác.
8. Nguyên liệu chủ yếu của ngành công nghiệp thực phẩm **không** phải là sản phẩm của ngành
 A. trồng trọt. B. công nghiệp. C. chăn nuôi. D. thủy sản.
9. Công nghiệp thực phẩm phân bố rộng khắp trên thế giới, **không** phải vì

- A. nguồn nguyên liệu phong phú khắp nơi.
- B. sản phẩm đáp ứng nhu cầu ăn uống của con người.
- C. thị trường tiêu thụ sản phẩm rộng lớn.
- D. giúp cho ngành nông nghiệp các nước phát triển mạnh mẽ.

10. Vai trò nào sau đây **không** đúng với công nghiệp thực phẩm?

- A. Đáp ứng nhu cầu hàng ngày về ăn uống.
- B. Phục vụ cho may mặc và sinh hoạt.
- C. Thúc đẩy ngành nông nghiệp phát triển.
- D. Làm tăng giá trị sản phẩm nông nghiệp.

11: Ngành công nghiệp đóng vai trò chủ đạo trong công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng là ngành

- A. dệt -may.
- B. sành –sứ- thủy tinh.
- C. đồ nhựa.
- D. da giày

12: Tại sao các nước đang phát triển có thể phát triển mạnh ngành dệt may.

- A. Có nguồn vốn lớn để xây dựng.
- B. Lao động có tay nghề kĩ thuật cao.
- C. Có máy móc tiên tiến, hiện đại.
- D. Có nguyên liệu dồi dào, lao động giá rẻ.

13. Ngành công nghiệp nào sau đây thường gắn liền với ngành nông nghiệp?

- A. Cơ khí.
- B. Hóa chất.
- C. Dệt may.
- D. Chế biến thực phẩm.

BÀI 33. MỘT SỐ HÌNH THỨC CHỦ YẾU CỦA TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

1. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với các hình thức chủ yếu của tổ chức lãnh thổ công nghiệp?

- A. Điểm công nghiệp là hình thức tổ chức đơn giản nhất.
- B. Khu công nghiệp ra đời trong quá trình công nghiệp hóa.
- C. Trung tâm công nghiệp thường gắn liền với các đô thị lớn.
- D. Vùng công nghiệp là hình thức tổ chức lãnh thổ thấp nhất.

2. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với điểm công nghiệp?

- A. Đồng nhất với một điểm dân cư.
- B. Có 1 - 2 xí nghiệp gần nguồn nguyên liệu.
- C. Giữa các xí nghiệp không có liên hệ.
- D. Sản xuất sản phẩm để xuất khẩu.

3. Không có mối liên hệ giữa các xí nghiệp là đặc điểm của

- A. điểm công nghiệp.
- B. khu công nghiệp.
- C. trung tâm công nghiệp.
- D. vùng công nghiệp.

4. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với khu công nghiệp tập trung?

- A. Khu vực có ranh giới rõ ràng.
- B. Nơi tập trung nhiều xí nghiệp.
- C. Có dịch vụ hỗ trợ công nghiệp.
- D. Gắn với đô thị vừa và lớn.

5. Đặc điểm của trung tâm công nghiệp là

- A. khu vực có ranh giới rõ ràng.
- B. nơi có một đến hai xí nghiệp.
- C. có dịch vụ hỗ trợ công nghiệp.
- D. gắn với đô thị vừa và lớn.

6. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với trung tâm công nghiệp?

- A. Gắn với đô thị vừa và lớn, có vị trí địa lí thuận lợi.
- B. Bao gồm khu công nghiệp và điểm công nghiệp.
- C. Gồm 1 - 2 xí nghiệp nằm gần nguyên nhiên liệu.
- D. Có các xí nghiệp nòng cốt, hỗ trợ và phục vụ.

7. Đặc điểm nào sau đây đúng với điểm công nghiệp?

- A. Gắn với đô thị vừa và lớn, có vị trí địa lí thuận lợi.
- B. Bao gồm khu công nghiệp và điểm công nghiệp.
- C. Gồm 1 - 2 xí nghiệp nằm gần nguyên nhiên liệu.
- D. Có các xí nghiệp nòng cốt, hỗ trợ và phục vụ.

BÀI 34. THỰC HÀNH: VẼ BIỂU ĐỒ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP TRÊN THẾ GIỚI

Cho bảng số liệu:

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA THẾ GIỚI, THỜI KÌ 1950 - 2003

Năm Sản phẩm	1950	1960	1970	1980	1990	2003
Than (triệu tấn)	1.820	2.603	2.936	3.770	3.387	5.300
Dầu mỏ (triệu tấn)	523	1.052	2.336	3.066	3.331	3.904
Điện (tỉ kWh)	967	2.304	4.962	8.247	11.832	14.851
Thép (triệu tấn)	189	346	594	682	770	870

1. Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất để thể hiện tốc độ tăng trưởng của các sản phẩm công nghiệp, thời kì 1950 - 2003?

- A. Tròn. B. Đường. C. Miền. D. Cột.

2. Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết sản phẩm nào sau đây có tốc độ tăng trưởng thời kì 1950 - 2003 nhanh nhất?

- A. Than. B. Điện. C. Thép. D. Dầu mỏ.

3. Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết sản phẩm nào sau đây có tốc độ tăng trưởng thời kì 1950 - 2003 chậm nhất?

- A. Than. B. Điện. C. Thép. D. Dầu mỏ.

4. Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết sản phẩm nào sau đây có tốc độ tăng trưởng thời kì 1950 - 2003 đứng vào hàng thứ hai?

- A. Than. B. Điện. C. Thép. D. Dầu mỏ.

5. Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết sản phẩm nào sau đây có tốc độ tăng trưởng thời kì 1950 - 2003 đứng vào hàng thứ ba?

- A. Than. B. Điện. C. Thép. D. Dầu mỏ.

6. Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết than, dầu mỏ, điện thuộc ngành công nghiệp nào sau đây?

- A. Cơ khí. B. Luyện kim. C. Năng lượng. D. Hóa chất.

CHƯƠNG IX. ĐỊA LÝ DỊCH VỤ

BÀI 35. VAI TRÒ, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG VÀ ĐẶC ĐIỂM PHÂN BỐ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ

1. Các dịch vụ kinh doanh (dịch vụ sản xuất) gồm:

- A. bán buôn, bán lẻ, sửa chữa, du lịch, khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ cá nhân.
B. vận tải, bưu chính viễn thông, tài chính, bảo hiểm, kinh doanh tài sản, tư vấn.
C. vận tải, bưu chính viễn thông, tài chính, bảo hiểm, kinh doanh tài sản, giáo dục.
D. bán buôn, bán lẻ, sửa chữa, du lịch, khách sạn, nhà hàng, khoa học công nghệ.

2. Các dịch vụ tiêu dùng gồm:

- A. bán buôn, bán lẻ, sửa chữa, du lịch, khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ cá nhân.
B. vận tải, bưu chính viễn thông, tài chính, bảo hiểm, kinh doanh tài sản, tư vấn.

C. vận tải, bưu chính viễn thông, tài chính, bảo hiểm, kinh doanh tài sản, giáo dục.

D. bán buôn, bán lẻ, sửa chữa, du lịch, khách sạn, nhà hàng, khoa học công nghệ.

3. Các dịch vụ công cộng gồm:

A. bán buôn, bán lẻ, sửa chữa, du lịch, khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ cá nhân.

B. vận tải, bưu chính viễn thông, tài chính, bảo hiểm, kinh doanh tài sản, tư vấn.

C. vận tải, bưu chính viễn thông, tài chính, bảo hiểm, kinh doanh tài sản, giáo dục.

D. bán buôn, bán lẻ, sửa chữa, du lịch, khách sạn, nhà hàng, khoa học công nghệ.

4. Hoạt động nào sau đây thuộc nhóm dịch vụ sản xuất?

A. Thương nghiệp, y tế. B. Giáo dục, y tế.

C. Tài chính, tín dụng. D. Giáo dục, bảo hiểm.

5. Hoạt động nào sau đây thuộc nhóm dịch vụ tiêu dùng?

A. Thương nghiệp, du lịch. B. Giáo dục, y tế.

C. Tài chính, tín dụng. D. Giáo dục, bảo hiểm.

6. Hoạt động nào sau đây thuộc nhóm dịch vụ công?

A. Thương nghiệp, y tế. B. Giáo dục, y tế.

C. Tài chính, tín dụng. D. Giáo dục, bảo hiểm.

7. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với vai trò của ngành dịch vụ?

A. Có tác dụng thúc đẩy các ngành sản xuất vật chất.

B. Sử dụng tốt hơn các nguồn lao động trong nước.

C. Cho phép khai thác tốt hơn tài nguyên thiên nhiên.

D. Phân bố lại các vùng sản xuất, vùng canh tác nông nghiệp.

8. Nhân tố nào sau đây tác động lớn nhất đến việc đầu tư, bổ sung lao động cho ngành dịch vụ?

A. Trình độ phát triển kinh tế. B. Quy mô và cơ cấu dân số.

C. Mức sống và thu nhập thực tế. D. Phân bố và mạng lưới dân cư.

9. Nhân tố nào sau đây tác động lớn nhất đến nhịp độ phát triển và cơ cấu ngành dịch vụ?

A. Trình độ phát triển kinh tế. B. Quy mô và cơ cấu dân số.

C. Mức sống và thu nhập thực tế. D. Phân bố và mạng lưới dân cư.

10. Nhân tố nào sau đây tác động lớn nhất đến sức mua, nhu cầu dịch vụ?

A. Trình độ phát triển kinh tế. B. Quy mô và cơ cấu dân số.

C. Mức sống và thu nhập thực tế. D. Phân bố và mạng lưới dân cư.

11. Nhân tố nào sau đây tác động lớn nhất đến mạng lưới ngành dịch vụ?

A. Trình độ phát triển kinh tế. B. Quy mô và cơ cấu dân số.

C. Mức sống và thu nhập thực tế. D. Phân bố và mạng lưới dân cư.

12. Nhân tố nào sau đây tác động lớn nhất đến việc đầu tư, bổ sung lao động cho ngành dịch vụ?

A. Năng suất lao động xã hội. B. Quy mô và cơ cấu dân số.

C. Mức sống và thu nhập thực tế. D. Phân bố và mạng lưới dân cư.

13. Nhân tố nào sau đây tác động lớn nhất đến hình thức tổ chức mạng lưới ngành dịch vụ?

A. Trình độ phát triển và năng suất lao động.

B. Truyền thống văn hóa, phong tục tập quán.

C. Mức sống và thu nhập thực tế người dân.

D. Phân bố dân cư và mạng lưới quần cư.

14. Nhân tố nào sau đây tác động mạnh mẽ nhất đến cơ cấu của các ngành dịch vụ?

- A. Quy mô dân số. B. Tỷ suất giới tính. C. Cơ cấu theo tuổi. D. Gia tăng tự nhiên.

15. Sự phân bố các ngành dịch vụ tiêu dùng gắn bó mật thiết với phân bố của

- A. công nghiệp. B. nông nghiệp. C. dân cư. D. giao thông.

BÀI 36. VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN, PHÂN BỐ NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

1. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với giao thông vận tải?

- A. Là ngành sản xuất vật chất, tạo ra sản phẩm hàng hóa.
B. Đảm bảo mối liên hệ không gian, phục vụ con người.
C. Phục vụ mối giao lưu kinh tế - xã hội giữa các vùng.
D. Có vai trò lớn trong phân công lao động theo lãnh thổ.

2. Vai trò của giao thông vận tải đối với sản xuất **không** phải là

- A. cung ứng vật tư, nguyên, nhiên liệu cho sản xuất.
B. vận chuyển, đưa sản phẩm đến thị trường tiêu thụ.
C. giúp các hoạt động sinh hoạt người dân thuận tiện.
D. Giúp cho các quá trình sản xuất diễn ra bình thường.

3. Vai trò của giao thông vận tải đối với đời sống nhân dân là

- A. tạo các mối liên hệ kinh tế, xã hội giữa các địa phương.
B. phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân trong và ngoài nước.
C. tạo nên mối giao lưu kinh tế giữa các nước trên thế giới.
D. góp phần thúc đẩy hoạt động kinh tế, văn hóa ở vùng xa.

4. Chất lượng sản phẩm của giao thông vận tải **không** phải được đo bằng

- A. tốc độ chuyên chở. B. sự tiện nghi cho khách hàng.
C. sự chuyên chở người. D. an toàn cho hàng hóa.

5. Tiêu chí nào sau đây **không** dùng để đánh giá khối lượng dịch vụ của hoạt động vận tải?

- A. Khối lượng vận chuyển. B. Khối lượng luân chuyển.
C. Cự li vận chuyển trung bình. D. Sự an toàn cho hành khách.

6. Nhân tố nào sau đây có ảnh hưởng quyết định hàng đầu đến sự phát triển và phân bố giao thông vận tải?

- A. Điều kiện tự nhiên. B. Các ngành sản xuất. C. Phân bố dân cư. D. Phát triển đô thị.

7. Ở các vùng hoang mạc, loại hình đi lại nào sau đây **không** được thuận tiện?

- A. Lạc đà. B. Ô tô. C. Máy bay. D. Tàu hỏa.

8. Ở vùng băng giá gần Bắc Cực, loại hình đi lại nào sau đây **không** được thuận tiện?

- A. Xe quệt. B. Trực thăng. C. Tàu phá băng. D. Ô tô.

10. Mạng lưới sông ngòi dày đặc thuận lợi cho ngành giao thông đường

- A. ô tô. B. sắt. C. sông. D. biển.

11. Nhân tố nào sau đây có tác động quyết định đối với sự phát triển, phân bố và hoạt động của ngành giao thông vận tải?

- A. Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế quốc dân.
- B. Quy mô với cơ cấu dân số và sự phân bố điểm dân cư.
- C. Sự phát triển các trung tâm và vùng công nghiệp lớn.
- D. Quy mô các điểm, khu, trung tâm và vùng công nghiệp.

12: Ý nào sau đây *không phải* là vai trò của ngành giao thông vận tải?

- A. Tạo ra nguồn nguyên liệu, năng lượng cho các cơ sở sản xuất.
- B. Đảm bảo nhu cầu đi lại của nhân dân.
- C. Tạo nên mối giao lưu kinh tế giữa các nước trên thế giới.
- D. Đảm bảo cho các quá trình sản xuất xã hội diễn ra liên tục, bình thường

13: Để đẩy mạnh phát triển kinh tế – xã hội ở miền núi cơ sở hạ tầng đầu tiên cần chú ý là

- A. mở rộng diện tích trồng rừng.
- B. xây dựng mạng lưới y tế, giáo dục.
- C. cung cấp nhiều lương thực, thực phẩm.
- D. chú trọng đầu tư xây dựng các tuyến giao thông vận tải.

14. Qui định sự có mặt và vai trò của một số loại hình giao thông vận tải là

- A. vị trí địa lý.
- B. địa hình.
- C. thời tiết, khí hậu.
- D. điều kiện tự nhiên.

BÀI 37. ĐỊA LÝ CÁC NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

1. Ưu điểm của ngành vận tải đường sắt là

- A. vận tải được hàng nặng trên đường xa với tốc độ nhanh, ổn định, giá rẻ.
- B. tiện lợi, cơ động và có khả năng thích nghi với các điều kiện địa hình.
- C. rẻ, thích hợp với hàng nặng, cồng kềnh; không yêu cầu chuyển nhanh.
- D. trể, tốc độ cao, đóng vai trò đặc biệt trong vận tải hành khách quốc tế.

2. Ưu điểm của ngành vận tải đường ô tô là

- A. vận tải được hàng nặng trên đường xa với tốc độ nhanh, ổn định, giá rẻ.
- B. tiện lợi, cơ động và có khả năng thích nghi với các điều kiện địa hình.
- C. rẻ, thích hợp với hàng nặng, cồng kềnh; không yêu cầu chuyển nhanh.
- D. trể, tốc độ cao, đóng vai trò đặc biệt trong vận tải hành khách quốc tế.

3. Ưu điểm của ngành vận tải đường sông là

- A. vận tải được hàng nặng trên đường xa với tốc độ nhanh, ổn định, giá rẻ.
- B. tiện lợi, cơ động và có khả năng thích nghi với các điều kiện địa hình.
- C. rẻ, thích hợp với hàng nặng, cồng kềnh; không yêu cầu chuyển nhanh.
- D. trể, tốc độ cao, đóng vai trò đặc biệt trong vận tải hành khách quốc tế.

4. Ưu điểm của ngành vận tải đường hàng không là

- A. vận tải được hàng nặng trên đường xa với tốc độ nhanh, ổn định, giá rẻ.
- B. tiện lợi, cơ động và có khả năng thích nghi với các điều kiện địa hình.
- C. rẻ, thích hợp với hàng nặng, cồng kềnh; không yêu cầu chuyển nhanh.
- D. trể, tốc độ cao, đóng vai trò đặc biệt trong vận tải hành khách quốc tế.

7. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ngành vận tải ô tô?

- A. Sử dụng rất ít nhiên liệu khoáng (dầu mỏ).
- B. Hiệu quả kinh tế cao, đặc biệt ở cự li ngắn.
- C. Đáp ứng các yêu cầu vận chuyển đa dạng.
- D. Phối hợp được với các phương tiện khác.

8. Sự phát triển ồ ạt công nghiệp ô tô trên thế giới đã gây ra vấn đề xã hội nghiêm trọng nào sau đây?

- A. Góp phần làm cạn kiệt nhanh tài nguyên.
- B. Gây tình trạng ô nhiễm không khí, tiếng ồn.
- C. Làm tai nạn giao thông không ngừng tăng.
- D. Làm thu hẹp mạng lưới đường, nơi đỗ xe.

9. Sự phát triển của ngành vận tải đường ống gắn liền với nhu cầu vận chuyển của sản phẩm nào?

- A. dầu mỏ, khí đốt.
- B. than đá.
- C. sắt, thép.
- D. nước sinh hoạt.

10. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ngành hàng không?

- A. Tốc độ vận chuyển nhanh không phương tiện nào sánh kịp.
- B. Cước phí vận tải đắt, trọng tải thấp, chủ yếu chở hành khách.
- C. Chỉ chuyên chở hành khách trong một quốc gia.
- D. Sử dụng có hiệu quả những thành tựu khoa học kỹ thuật mới.

11. Cho bảng số liệu:

KHỐI LƯỢNG VẬN CHUYỂN VÀ KHỐI LƯỢNG LUÂN CHUYỂN CỦA VẬN TẢI ĐƯỜNG BIỂN Ở NƯỚC TA NĂM 2003

Vận tải	Khối lượng vận chuyển (triệu tấn)	Khối lượng luân chuyển (triệu tấn.km)
Đường biển	21,8	43 512,6

Dựa vào bảng số liệu trên, hãy cho biết cự li vận chuyển trung bình của vận tải đường biển ở nước ta năm 2003 là

- A. 1995,0 km.
- B. 1995,9 km.
- C. 1996,0 km.
- D. 1997,0 km.

12. Cho bảng số liệu:

KHỐI LƯỢNG VẬN CHUYỂN VÀ KHỐI LƯỢNG LUÂN CHUYỂN CỦA VẬN TẢI ĐƯỜNG Ô TÔ Ở NƯỚC TA NĂM 2003

Vận tải	Khối lượng vận chuyển (triệu tấn)	Khối lượng luân chuyển (triệu tấn.km)
Đường ô tô	175,9	9 402,8

Dựa vào bảng số liệu trên, hãy cho biết cự li vận chuyển trung bình của vận tải đường ô tô ở nước ta năm 2003 là

- A. 53,3 km.
- B. 53,4 km.
- C. 53,5 km.
- D. 53,6 km.

13. Hạn chế lớn nhất khiến cho đường sắt cạnh tranh kém so với đường ô tô là

- A. tính cơ động kém.
- B. đầu tư xây dựng tốn kém.
- C. đội ngũ công nhân vận hành đông.
- D. mạng lưới không rộng khắp.

14. Hạn chế lớn nhất của ngành vận tải đường ô tô là

- A. gây ra những vấn đề nghiêm trọng về môi trường.
- B. sử dụng nhiều kim loại, nhiên liệu.
- C. tắc nghẽn giao thông
- D. tai nạn giao thông.

15. Phương tiện vận tải nào sau đây là phương tiện kết nối dễ dàng với các phương tiện vận tải khác?

- A. Tàu lửa.
- B. ô tô.
- C. tàu thuyền.
- D. máy bay.

16. Ngành vận tải nào sau đây gây ô nhiễm không khí nhất?

- A. Đường sắt.
- B. Đường ô tô.
- C. Đường biển.
- D. Đường sông.

BÀI 40. ĐỊA LÍ NGÀNH THƯƠNG MẠI

1. Khái niệm nào sau đây **không** đúng?

- A. Thị trường là nơi gặp gỡ giữa người bán và người mua.
- B. Hàng hóa là sản phẩm, dịch vụ trao đổi trên thị trường.
- C. Vật mang giá dùng để đo giá trị của hàng hóa, dịch vụ.
- D. Thị trường không phải hoạt động theo quy luật cung cầu.

2. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với quy luật cung cầu trong thị trường?

- A. Khi cung lớn hơn cầu, giá cả thị trường tăng.
- B. Khi cung nhỏ hơn cầu, người bán không có lợi.
- C. Đến một lúc nào đó cung và cầu đạt cân bằng.

D. Giá cả trên thị trường thường xuyên biến động.

3. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với vai trò của ngành thương mại?

A. Điều tiết và hướng dẫn người tiêu dùng.

B. Góp phần thúc đẩy sản xuất hàng hóa.

C. Giúp khai thác hiệu quả các điểm lợi thế.

D. Đảm bảo cho đời sống diễn ra thông suốt.

4. Vai trò của thương mại đối với đời sống người dân là

A. thay đổi thị hiếu tiêu dùng, nhu cầu tiêu dùng.

B. thay đổi cả về số lượng và chất lượng sản xuất.

C. thúc đẩy sự phân công lao động theo lãnh thổ.

D. thúc đẩy hình thành các ngành chuyên môn hóa.

5. Phát biểu nào sau đây đúng với ngoại thương?

A. Góp phần làm tăng thêm nguồn thu ngoại tệ cho đất nước.

B. Làm nhiệm vụ trao đổi hàng hóa, dịch vụ trong một nước.

C. Góp phần đẩy mạnh chuyên môn hóa sản xuất theo vùng.

D. Phục vụ nhu cầu tiêu dùng của từng cá nhân trong xã hội.

6. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với nội thương?

A. Góp phần làm tăng thêm nguồn thu ngoại tệ cho đất nước.

B. Làm nhiệm vụ trao đổi hàng hóa, dịch vụ trong một nước.

C. Góp phần đẩy mạnh chuyên môn hóa sản xuất theo vùng.

D. Phục vụ nhu cầu tiêu dùng của từng cá nhân trong xã hội.

7. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ngoại thương?

A. Gắn liền thị trường trong nước với thị trường thế giới.

B. Làm kinh tế đất nước thành bộ phận kinh tế thế giới.

C. Làm gia tăng thêm nguồn thu ngoại tệ cho đất nước.

D. Góp phần đẩy mạnh việc trao đổi hàng hóa trong nước.

8. Phát biểu nào sau đây đúng với nội thương?

A. Gắn liền thị trường trong nước với thị trường thế giới.

B. Làm kinh tế đất nước thành bộ phận kinh tế thế giới.

C. Làm gia tăng thêm nguồn thu ngoại tệ cho đất nước.

D. Góp phần đẩy mạnh việc trao đổi hàng hóa trong nước.

9. Vai trò của hoạt động xuất nhập khẩu **không** phải là

A. làm giảm nhẹ nhu cầu tiêu dùng của người dân trong nước.

B. tạo động lực mạnh mẽ phát triển kinh tế đất nước.

C. đưa đất nước tham gia vào thị trường của thế giới.

D. khai thác có hiệu quả hơn các lợi thế về tự nhiên và kinh tế- xã hội.

10. Phát biểu nào sau đây là hợp lí nhất về cơ cấu hàng xuất khẩu?

A. Chủ yếu là nguyên liệu chưa qua chế biến và các sản phẩm đã qua chế biến.

B. Chủ yếu là các nguyên liệu chưa qua chế biến và nhóm các tư liệu sản xuất.

C. Chủ yếu là các nguyên liệu chưa qua chế biến và nhóm sản phẩm tiêu dùng.

D. Chủ yếu là tư liệu sản xuất (nguyên liệu, thiết bị...) và sản phẩm tiêu dùng.

11. Phát biểu nào sau đây là hợp lí nhất về cơ cấu hàng nhập khẩu?

A. Chủ yếu là nhóm nguyên liệu chưa qua chế biến và các sản phẩm đã qua chế biến.

B. Chủ yếu là các nguyên liệu chưa qua chế biến và nhóm các tư liệu sản xuất.

C. Chủ yếu là các nguyên liệu chưa qua chế biến và nhóm sản phẩm tiêu dùng.

D. Chủ yếu là nhóm tư liệu sản xuất (nguyên liệu, thiết bị...) và sản phẩm tiêu dùng.

CHƯƠNG X. MÔI TRƯỜNG VÀ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

BÀI 41. MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Phát biểu nào sau đây đúng với môi trường địa lí?

- A. Không gian bao quanh Trái Đất có quan hệ trực tiếp với con người.
- B. Tất cả hoàn cảnh bao quanh và ảnh hưởng trực tiếp đến con người.
- C. Đóng vai trò rất quan trọng và quyết định đến sự phát triển xã hội.
- D. Gồm môi trường tự nhiên, môi trường xã hội, môi trường nhân tạo.

2. Phát biểu nào sau đây **không** chính xác về môi trường sống của con người?

- A. Không gian bao quanh Trái Đất có quan hệ trực tiếp với con người.
- B. Tất cả hoàn cảnh bao quanh và ảnh hưởng trực tiếp đến con người.
- C. Đóng vai trò rất quan trọng và quyết định đến sự phát triển xã hội.
- D. Gồm môi trường tự nhiên, môi trường xã hội, môi trường nhân tạo.

3. Thành phần cơ bản của môi trường gồm

- A. môi trường tự nhiên, môi trường kinh tế - xã hội.
- B. tài nguyên thiên nhiên, môi trường kinh tế - xã hội.
- C. tự nhiên; quan hệ xã hội trong sản xuất, phân phối.
- D. điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, xã hội.

4. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về vai trò của môi trường đối với con người?

- A. Là điều kiện thường xuyên và cần thiết của loài người.
- B. Là cơ sở vật chất của sự tồn tại xã hội của loài người.
- C. Là không gian sống của con người và nguồn tài nguyên.
- D. Là nguyên nhân quyết định sự phát triển của loài người.

5. Phát biểu nào sau đây đúng với môi trường tự nhiên?

- A. Là kết quả lao động của con người.
- B. Phát triển theo các quy luật của tự nhiên.
- C. Tồn tại phụ thuộc hoàn toàn con người.
- D. Không có con người chăm sóc sẽ bị hủy hoại.

6. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với môi trường nhân tạo?

- A. Là kết quả lao động của con người.
- B. Phát triển theo các quy luật của tự nhiên.
- C. Tồn tại phụ thuộc vào con người.
- D. Không có sự chăm sóc thì bị hủy hoại.

7. Môi trường địa lí **không** có chức năng nào sau đây?

- A. Là không gian sống của con người.
- B. Cung cấp tài nguyên thiên nhiên.
- C. Chứa đựng chất thải của con người.
- D. Quyết định sự phát triển của xã hội.

9. Theo thuộc tính tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên được chia thành

- A. tài nguyên đất, tài nguyên nông nghiệp, khoáng sản.
- B. tài nguyên nước, sinh vật, đất, khí hậu, khoáng sản.
- C. tài nguyên công nghiệp, đất, sinh vật, khoáng sản.
- D. tài nguyên khí hậu, du lịch, nông nghiệp, sinh vật.

10. Theo công dụng kinh tế, tài nguyên thiên nhiên được chia thành

- A. tài nguyên đất, tài nguyên nông nghiệp.
- B. tài nguyên nước, sinh vật, khoáng sản.
- C. tài nguyên công nghiệp, đất, sinh vật.
- D. tài nguyên khí hậu, du lịch, nông nghiệp.

11. Theo khả năng có thể bị hao kiệt trong quá trình sử dụng của con người, tài nguyên thiên nhiên được chia thành tài nguyên

- A. có thể bị hao kiệt, không bị hao kiệt.
- B. khôi phục được, không khôi phục.
- C. không bị hao kiệt, khôi phục được.
- D. không bị hao kiệt, không khôi phục.

12. Loại tài nguyên nào sau đây **không** khôi phục được?

- A. Khoáng sản.
- B. Thực vật.
- C. Đất đai.
- D. Động vật.

13. Loại tài nguyên nào sau đây có thể khôi phục được?

- A. Than đá.
- B. Dầu mỏ.
- C. Thực vật.
- D. Quặng sắt.

14. Loại tài nguyên nào sau đây thuộc nhóm tài nguyên không bị hao kiệt?

- A. Nước.
- B. Đất.
- C. Thực vật.
- D. Động vật.

15. Loại tài nguyên nào sau đây **không** phải tài nguyên không bị hao kiệt?

- A. Năng lượng Mặt Trời.
- B. Không khí.
- C. Nước.
- D. Đất trồng.

16. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với tài nguyên thiên nhiên?

- A. Là các vật chất tự nhiên được con người sử dụng hoặc có thể sử dụng.
- B. Phân bố đều khắp ở tất cả các quốc gia, các vùng lãnh thổ trên thế giới.
- C. Số lượng tài nguyên được bổ sung không ngừng trong lịch sử phát triển.
- D. Nhiều tài nguyên do khai thác quá mức dẫn đến ngày càng bị cạn kiệt.

BÀI 42. MÔI TRƯỜNG VÀ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

1. Loại người đang đứng trước mâu thuẫn giữa sự phát triển

- A. tài nguyên và sự phát triển nền sản xuất xã hội.
- B. tài nguyên và sự phát triển khoa học công nghệ.
- C. sản xuất xã hội và sự phát triển khoa học kỹ thuật.
- D. sản xuất xã hội và phát triển chất lượng cuộc sống.

2. Phát triển bền vững là bảo đảm cho con người có đời sống vật chất, tinh thần ngày càng cao trong

- A. môi trường sống lành mạnh.
- B. tình hình an ninh toàn cầu tốt.
- C. nền kinh tế tăng trưởng cao.
- D. xã hội đảm bảo sự ổn định.

3. Dấu hiệu nào sau đây **không** phải là biểu hiện của sự mất cân bằng sinh thái môi trường?

- A. Lũ lụt tàn phá ô nhiễm.
- B. Nhiệt độ Trái Đất tăng.
- C. Gia tăng hạn hán, lũ.
- D. Cạn kiệt khoáng sản.

4. Chất lượng cuộc sống thể hiện ở tất cả các khía cạnh

- A. vật chất, tinh thần, môi trường.
- B. kinh tế, giáo dục, an ninh.
- C. thu nhập, giáo dục, sức khỏe.
- D. vật chất, y tế, an ninh.

5. Việc giải quyết vấn đề môi trường đòi hỏi sự nỗ lực chung của các quốc gia và toàn thể loài người, **không** phải vì

- A. môi trường là không thể chia cắt được.
- B. các phản ứng dây chuyền ở môi trường.
- C. quy luật tuần hoàn vật chất, năng lượng.
- D. tài nguyên tự nhiên phân bố không đều.

6. Biện pháp giải quyết vấn đề môi trường **không** phải là

- A. chấm dứt tình trạng khủng bố.
- B. chấm dứt chạy đua vũ trang.

C. xóa bỏ đói nghèo ở các nước. D. tăng cường khai thác tài nguyên.

7. Những vấn đề môi trường ở các nước phát triển chủ yếu do hoạt động nào gây ra?

A. công nghiệp, nông nghiệp.

B. nông nghiệp, đô thị.

C. đô thị, công nghiệp.

D. giao thông, dịch vụ.

8. Ngành kinh tế phát thải khí CO₂ gây hiệu ứng nhà kính nhiều nhất là ngành

A. công nghiệp.

B. nông nghiệp.

C. giao thông.

D. dịch vụ.

9. Các nước phát triển chịu trách nhiệm nhất định trong việc gây ra

A. ô nhiễm không khí trên thế giới.

B. hiệu ứng nhà kính trên toàn cầu.

C. ô nhiễm ở nước đang phát triển.

D. ô nhiễm ở chính đất nước mình.

10. Đây **không** phải là nguyên nhân làm cho môi trường ở các nước đang phát triển bị hủy hoại nghiêm trọng?

A. Rất giàu về tài nguyên khoáng sản, rừng, đất trồng.

B. Nước nghèo, chậm phát triển kinh tế - xã hội.

C. Thiếu vốn, thiếu công nghệ, hậu quả chiến tranh.

D. Nạn đói, sức ép dân số, gánh nặng nợ nước ngoài.

11. Diện tích rừng ở các nước đang phát triển bị thu hẹp nghiêm trọng chủ yếu do

A. sự tàn phá của chiến tranh.

B. khai thác quá mức.

C. đẩy mạnh khai khoáng.

D. xây dựng nhà máy thủy điện.

12. Những biện pháp nào sau đây cần được thực hiện để góp phần bảo vệ môi trường ở các nước đang phát triển?

A. Phát quang rừng làm đồng cỏ, tập trung tự túc lương thực tại chỗ.

B. Tăng cường khai thác khoáng sản, khai thác rừng ở quy mô lớn.

C. Áp dụng khoa học công nghệ mới, nâng cao đời sống nhân dân.

D. Xóa đói, giảm nghèo, thu hút mạnh đầu tư của các nước ngoài.

-----HẾT-----